

Số: **06**/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **18** tháng 5 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020
và 3 năm 2018 - 2020 tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28/8/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26/8/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và danh mục dự án dự kiến khởi công mới thuộc vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 11/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 và 3 năm 2018-2020 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 và 3 năm 2018 - 2020 tỉnh Thái Nguyên.

1. Nguyên tắc phân bổ

Thực hiện đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ban hành theo Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND tỉnh; đồng thời chấp hành nghiêm chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể như sau:

- Đối với các dự án hoàn thành đã bàn giao đi vào sử dụng, các dự án đã quyết toán bố trí đủ kế hoạch vốn cho từng dự án theo số đã quyết toán hoặc khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu, nhưng không vượt quá tổng mức được duyệt.

- Đối với các dự án dở dang và các dự án khởi công mới, trong từng dự án thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư.

Thứ tự ưu tiên bố trí vốn

- Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014, nhưng đến hết kế hoạch năm 2015 chưa bố trí đủ vốn để thanh toán;

- Bố trí đủ vốn để hoàn trả các khoản vốn vay đến hạn trả, các khoản ứng trước kế hoạch vốn đến hạn phải trả;

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn đối ứng ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo dự kiến kế hoạch trung hạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và các dự án đầu tư từ nguồn vốn chương trình mục tiêu từ ngân sách trung ương;

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020;

- Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau giai đoạn 2016-2020;

Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án nêu trên, nếu còn vốn mới xem xét bố trí vốn cho các dự án khởi công mới.

Đối với dự án khởi công mới phải lựa chọn những dự án thật sự cấp thiết, giải quyết những vấn đề bức xúc của ngành, lĩnh vực và chương trình, bố trí đủ vốn kế hoạch đầu tư trung hạn theo ý kiến thẩm định của cấp có thẩm quyền về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020.

2. Nguồn vốn phân bổ

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương

Tổng số vốn:

5.223.913 triệu đồng

Trong đó:

- Vốn ngân sách địa phương cân đối: 5.169.913 triệu đồng
- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 54.000 triệu đồng

b) Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu

Tổng số vốn: 2.922.163 triệu đồng

Trong đó:

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.121.891 triệu đồng

+ Vốn Chương trình mục tiêu: 1.800.272 triệu đồng

c) Vốn Trái phiếu Chính phủ: 846.900 triệu đồng

d) Vốn nước ngoài (ODA): 796.046 triệu đồng

3. Danh mục và mức vốn cho từng dự án giai đoạn 2016-2020 và 3 năm 2018-2020 (Có các phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp, các ngành thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và 3 năm 2018-2020. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phải điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn và danh mục dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 18 tháng 5 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

Phụ lục số 01: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **06** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020	
	TỔNG CỘNG	9.789.022	6.226.659	
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.223.913	3.013.076	
1	Vốn ngân sách địa phương cân đối (Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ và nguồn tăng thu ngân sách địa phương)	5.169.913	2.969.076	
a	<i>Phân bổ cho các đề án, chương trình</i>	1.349.127	702.000	
-	Hỗ trợ đầu tư các xã ATK	620.000	372.000	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chương trình nông thôn mới	662.307	285.000	
-	Hỗ trợ thực hiện đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn	30.000	18.000	
-	Hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP	36.820	27.000	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020	
<i>b</i>	<i>Phân bổ cho các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương cân đối do các Sở, ngành của tỉnh làm chủ đầu tư, đối ứng các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, đối ứng ODA</i>	<i>2.471.752</i>	<i>1.735.769</i>	
<i>c</i>	<i>Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí phân bổ vốn</i>	<i>831.000</i>	<i>531.307</i>	
<i>d</i>	<i>Hoàn trả vốn vay tạm ứng, vay tín dụng</i>	<i>518.034</i>		
2	Thu xổ số kiến thiết	54.000	44.000	
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.922.163	1.971.438	
1	Các chương trình mục tiêu	1.800.272	1.161.087	
-	Chương trình phát triển KT-XH các vùng	783.083	503.690	
-	CTMT Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	265.500	88.395	
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	116.087	53.302	
-	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	140.046	99.236	
-	CTMT Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	32.177	16.481	
-	CTMT Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	100.000	100.000	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020	
-	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	16.208	16.208	
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	42.902	26.902	
-	CTMT Y tế - Dân số	23.078	23.078	
-	CTMT Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	61.603	58.156	
-	CTMT Phát triển văn hóa	24.788	24.788	
-	CTMT Phát triển hạ tầng du lịch	88.554	88.554	
-	CTMT công nghệ thông tin	16.208	16.208	
-	CTMT Quốc phòng An ninh trên địa bàn trọng điểm	90.038	46.089	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.121.891	810.351	
-	CTMTQG Giảm nghèo	415.391	241.951	
-	CTMTQG Nông thôn mới (nguồn NSTW)	706.500	568.400	
III	Vốn trái phiếu Chính phủ	846.900	846.900	
1	Ngành giao thông	684.000	684.000	
2	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học	162.900	162.900	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020	
IV	Vốn nước ngoài (ODA)	796.046	395.245	



**Phụ lục số 02: DANH MỤC DỰ ÁN DO CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **06** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
	TỔNG SỐ		10.325.916	4.155.995	4.835.070	4.363.195	1.792.773	1.791.367	909.463	2.528.137	1.735.769
I	DỰ ÁN HOÀN THÀNH		5.758.563	1.888.128	2.607.443	3.758.152	1.498.473	1.430.657	909.463	842.423	248.487
1	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi Nam huyện Định Hoá	2827-30/10/2009	14.140		14.140	9.653	0	9.653	0	3.272	0
2	Cải tạo, nâng cấp trạm thủy sản Núi Cốc	2712-28/10/2011	17.355		17.355	13.346	0	13.346	0	3.342	0
3	Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gạo	1231-14/6/2012	5.284		5.284	3.770	0	3.770	0	754	377
4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi nam Thái Nguyên: Dự án thủy lợi lưu vực sông Hồng giai đoạn II	3016-03/7/2014	51.959	7.445	3.026	51.373	7.391	2.494	41.488	586	320
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Gò Miếu, hồ Đoàn Ủy huyện Đại Từ	3108-20/12/2010	12.403		12.403	10.295	0	10.295	0	890	445
6	Công trình tưới sau hồ Bảo Linh (bổ sung)	1722-22/7/2009	11.771		11.771	11.544	0	11.544	0	206	103
7	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Núi Cốc, TP TN	3111-20/12/2010	34.365		34.365	29.650	0	29.650	0	573	0

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
8	Cải tạo, sửa chữa kênh hồ Gò Miếu, huyện Đại Từ	1298-11/7/2013	14.375		14.375	11.360	0	11.360	0	645	0
9	Kè Soi Miếu xã Hà Châu huyện Phú Bình	1396-24/7/2013	14.059	3.943	10.116	12.892	3.943	8.949	0	613	0
10	Hồ chứa nước Đèo Bụt xã Phượng Tiến huyện Định Hóa	1858-17/8/2012	50.667		50.667	27.160	0	27.160	0	15.795	5.603
11	Cải tạo các tuyến kênh đập Khe Dạt và các hồ chứa huyện Phú Lương	1393-24/7/2013	16.530		16.530	11.500	0	11.500	0	2.359	0
12	Sửa chữa, nâng cấp đập Pác Tác, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2920-4/12/2012	27.092		27.092	19.014	0	19.014	0	5.278	2.639
13	Sửa chữa, nâng cấp đập Cầu Thành xã Hùng Sơn huyện Đại Từ	1442-04/7/2014	14.176		14.176	9.200	0	9.200	0	4.664	0
14	Sửa chữa, nâng cấp cụm các công trình thủy lợi vùng đồi huyện Đồng Hỷ	1303-25/6/2014	9.356		9.356	7.000	0	7.000	0	782	0
15	Hồ Khuôn Lân, xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	2601-31/10/2010	37.305		37.305	26.120	10.000	16.120	0	8.858	0
16	Đập Líp, xã Minh Đức, huyện Phổ Yên	1980-8/10/2013	14.925		14.925	10.500	0	10.500	0	4.040	0
17	Kè chống xói lở bờ sông Cầu xóm Đò, xã Nga My, huyện Phú Bình	2643-05/12/2013	23.782		23.782	9.500	0	9.500	0	9.845	0
18	Công trình thủy lợi Hồ nước Hai huyện Phổ Yên	1203-13/6/2012	143.750	142.114	1.636	123.956	123.956	0		547	273
19	Kè suối Long xã Tiên Hội	1926-27/9/2013	25.698	15.006	10.692	21.056	15.006	6.050	0	4.017	0

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác
20	Kè Soi Quýt xã Tiên Phong huyện Phổ Yên	1137-10/6/2014	31.759	19.941		18.300	18.300	0	0	11.818	5.734
21	Kè xóm Mới xã Thượng Đình huyện Phú Bình	3437-28/11/2013	49.633	36.968		36.968	36.968	0	0	10.164	4.664
22	Khoan phụt vữa gia cố thân đê sông Công đoạn từ K1 đến K8	2219-25/10/2013	6.080	4.500	1.580	4.500	4.500	0	0	670	0
23	Cụm công trình thủy lợi xã Tân Thái thuộc dự án Đầu tư tổng thể Bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc. Hạng mục: Đập + Kênh mương xóm Bãi Bằng, xã Tân Thái	2877-26/11/2012	4.851		4.851	2.180		2.180		2.248	2.000
24	Bồi thường GPMB giao cho Công ty An Khánh và Công ty Quyết Hợp thuộc Dự án Hạ tầng KCN Sông Công I giai đoạn I (lô A, B, C, H1)	1438-28/6/2010	1.910		1.910	0	0	0	0	1.337	0
25	Cống thoát nước mưa, nước thải đợt I thuộc Dự án Hạ tầng KCN Sông Công I, hạng mục San nền và hệ thống thoát nước lô D và E trong diện tích 21,74ha KCN Sông Công I giai đoạn II	205-22/01/2016	3.257		3.257	1.975	0	1.975	0	305	0
26	Cống thoát nước mưa, nước thải đợt II thuộc Dự án Hạ tầng KCN Sông Công I, hạng mục San nền và hệ thống thoát nước lô D và E trong diện tích 21,74ha KCN Sông Công I giai đoạn II	212-25/01/2016	2.681		2.681	0	0	0	0	1.877	0

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
27	San nền 3,2ha thuộc Dự án Hạ tầng KCN Sông Công I, hạng mục San nền và hệ thống thoát nước lô D và E trong diện tích 21,74ha KCN Sông Công I giai đoạn II	2445-23/9/2016	2.396		2.396	0	0	0	0	1.677	0
28	Nâng cấp, cải tạo đoạn đường từ ngã Ba Đán - Nghĩa trang Dốc Lim TPTN (giai đoạn I)	1656-2/8/2012	70.389		70.389	64.388	0	64.388	0	5.745	0
29	Di chuyển đường điện và cấm cọc phục vụ giải phóng mặt bằng thi công các tuyến đường Dự án giao thông nông thôn 3 tỉnh Thái Nguyên vốn vay WB/DFID (phần vốn bổ sung)	1192-13/5/2011	3.544		3.544	1.000	0	1.000	0	2.442	0
30	Nâng cấp đường tỉnh lộ ĐT263 đoạn từ km0 - km3+328,76	2786-19/10/2015	15.760		11.676	4.988	0	2.288	2.700	9.168	0
31	Đường ĐT 264 Đại Từ - Định Hóa	300-29/2/2012	157.452	62.916	94.536	83.916	62.816	21.100	0	31.815	557
32	Di chuyển các công trình công cộng phục vụ GPMB QL3 cũ (dự án ATGT quốc gia)	424-11/3/2013	70.462		70.462	38.788	0	38.788	0	3.819	0
33	Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên khu vực cầu Đa Phúc, QL3	2799-18/12/2013	96.460		96.460	45.260	0	45.260	0	24.426	2.200
34	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ ĐT 268	611-01/4/2004;3192-31/12/2012	223.742	147.302	76.440	213.234	136.794	76.440		3.039	1.831
35	Nâng cấp, cải tạo đường ĐT 269 (đoạn Km2-Km27+300)	2446-31/10/2014	147.229		147.229	30.000	0	30.000	0	40.657	6.384

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
				NSTW	NSDP						
36	Đường từ UBND xã Tân Dương - Làng Trảng - Làng Bảy, xã Tân Dương, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	1308-02/6/2015	23.245	21.963	1.282	15.269	15.269	0	0	2.132	850
37	Đường An Thịnh đi Khuổi Chao xã Bảo Linh	2699-08/11/2010	24.690	24.690	0	12.007	12.007			12.022	936
38	Đường Bàn Nóm đi Tầm Cùn xã Quy Kỳ	2394-19/10/2010; 2324-20/10/2014	5.076	5.076	0	4.409	4.409			667	667
39	Nâng cấp, cải tạo đường ĐT266 đoạn từ ngã tư Diềm Thụy - Hà Châu	734-17/4/2014	35.542		35.542	12.500	0	12.500	0	13.068	0
40	Cấp nước thị xã Sông Công tỉnh TN	2496-26/11/2013	165.778	0	32.045	128.234	0	5.452	122.782	10.213	0
41	Xây dựng cống lấy nước cung cấp nước thô cho nhà máy nước sạch Yên Bình	1167/QĐ-UBND	15.232		15.232	8.000	0	8.000	0	7.000	2.250
42	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh Thái Nguyên	3649-24/12/2015	8.895		8.895	2.900	0	2.900	0	5.445	0
43	Xây dựng không gian văn hoá trà tại xã Tân Cương, TPTN	765-25/3/2011 2465-30/10/2012	27.657		27.657	21.999	0	21.999	0	5.476	2.738
44	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm các thanh niên xung phong đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá, phường Gia Sàng TPTN	2649-31/10/2010	34.128	4.000	15.853	27.379	4.000	9.104	14.275	8.591	3.436
45	Nhà đón tiếp khách dâng hương tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh	301-10/02/2011	4.830		1.880	2.994	0	44	2.950	1.792	275
46	Nâng cấp, cải tạo đường hạ tầng du lịch từ ngã ba Dốc Lim - làng chè Tân Cương - đập chính Hồ Núi Cốc	2527-29/10/2010	128.162		128.164	131.411	0	131.411	0	204	0

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác
47	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công Nghệ Thái Nguyên	2764-31/10/2011	12.318		12.318	7.123	0	7.123	0	4.999	0
48	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên	03-06/01/2012	22.757		22.757	18.182	0	18.182	0	1.912	956
49	Đầu tư hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện giữa UBND tỉnh TN với các đơn vị trực thuộc	826-31/3/2011 1461-01/8/2013	16.752		16.752	13.521	0	13.521	0	2.775	0
50	Đầu tư trường quay tổng hợp và sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc của tỉnh Thái Nguyên.	690-18/3/2011	44.067	30.847	13.220	25.132	25.082	50	0	321	0
51	Cải tạo, mở rộng, hoàn chỉnh Trường THPT Nguyễn Huệ. Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, san nền, cấp nước ngoài nhà, thoát nước ngoài nhà, cấp điện ngoài nhà, đường dây 35KV và trạm biến áp 160KVA-35/0,4KV	2625-31/10/2010	16.581	12.130	4.451	12.130	12.130	0	0	4.451	0
52	Cải tạo, mở rộng, hoàn chỉnh Trường THPT Nguyễn Huệ. Hạng mục: Công, hàng rào, nhà bảo vệ; san nền+sân, đường nội bộ; cấp nước ngoài nhà (giếng khoan)	2625-31/10/2010	4.772	1.000	3.772	1.000	1.000	0	0	3.772	0
53	Mở rộng, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường THPT Trần Quốc Tuấn, huyện Đồng Hỷ (GD II)	2552-30/10/2010	11.527		11.527	6.123	0	6.123	0	5.404	1.729
54	Trường THPT Trần Quốc Tuấn huyện Đồng Hỷ	2429-31/10/2007	14.508		14.508	3.414	0	3.414	0	586	293
55	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Võ Nhai huyện Võ Nhai. HM Trạm biến áp	2898-30/10/2009	868		868	535	0	535	0	333	0

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015					Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
56	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lương Ngọc Quyến (Nhà lớp học 15 phòng 3 tầng - Nhà số 4)	1047-28/5/2014	15.906		15.906	4.500	0	4.500	0	11.269	0
57	Nhà vệ sinh các trường Mầm non, Tiểu học, THCS tỉnh Thái Nguyên năm 2012	2503-31/10/2012	10.827	7.000	3.827	7.000	7.000	0	0	1.970	0
58	Nhà ở, nhà bếp Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	1048-28/5/2014	6.538	3.001	3.537	3.001	3.001	0	0	3.779	0
59	Trường PTDTNT THCS Đại Từ	2279-15/10/2014	51.367	40.348	11.019	46.348	40.348	6.000	0	5.019	1.407
60	Trường PTDTNT THCS Đồng Hỷ	2277-15/10/2014	52.047	31.312	20.735	43.839	31.312	12.527	0	8.208	6.309
61	Trường PTDTNT THCS Phú Lương	2278-15/10/2014	57.886	34.646	23.240	47.166	34.646	12.520	0	10.720	2.969
62	Trường THPT Diềm Thụy (HM: Sân BT, giếng khoan, bồn hoa)	2421-31/10/2007	21.618	300	600	300	300	0	0	613	0
63	Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ (các hạng mục còn lại)	2373-22/10/2012; 3245-02/12/2016	15.386		15.386	7.338	0	7.338	0	1.628	1.515
64	06 trạm y tế xã (cấp bách) của tỉnh Thái Nguyên	2466-30/10/2012	23.592		23.592	8.995	0	8.995	0	2.505	0
65	03 trạm y tế xã (cấp bách) của tỉnh Thái Nguyên năm 2014	2239-29/10/2013	9.982		9.982	4.949	0	4.949	0	4.531	0
66	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp Bệnh viện C Thái Nguyên. Hạng mục Nhà khoa Ung bướu - Y học hạt nhân	1070-27/5/2006	7.689		7.689	7.189	0	7.189	0	500	0

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
67	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình. Hạng mục Cải tạo nhà hành chính quản trị; nhà khoa ngoại, nhà vệ sinh, bể chứa nước + nhà bơm; cấp thoát nước ngoài nhà, cấp nước cứu hỏa, công hàng rào	1664-24/7/2008; 441-14/02/2015	2.996		2.996	0	0	0	0	2.996	0
68	Bệnh viện đa khoa huyện Võ Nhai	2606- 24/11/2005;2543 -21/10/2008	15.020	15.020	307	14.200	14.200	0		307	153
69	Bệnh viện đa khoa huyện Phổ Yên	1680- 27/7/2008;2545- 21/10/2008	62.937	51.349	11.588	57.149	51.349	5.800		3.833	1.916
70	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Lương	2547-21/10/2008	15.454	12.529	2.925	12.931	12.529	402		366	183
71	Bệnh viện Tâm thần Thái Nguyên	2801- 13/12/2005;2154 -3/9/2009	55.538	40.862	14.721	49.789	40.862	7.146		908	666
72	Cải tạo nâng cấp mở rộng bệnh viện lao và bệnh phổi Thái Nguyên	1224- 3/6/2009;851- 15/4/2010	56.819	49.457	7.362	49.457	49.457	0		7.362	6.561
73	Dự án Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	2343 21/12/2011	14.984	13.688	1.296	13.688	13.688	0	0	1.218	609
74	Nâng cấp trung tâm Quản lý tâm thần Thái Nguyên. Hạng mục Nhà số 4 - Khoa cấp cứu	2649-31/10/2010	2.750	1.066	1.684	1.066	1.066	0	0	1.684	0
75	Dự án TT Giới thiệu việc làm tỉnh Thái Nguyên	2415- 8/10/2008;1452- 4/7/2014	10.474		10.474	7.300	0	7.300	0	3.117	0
76	Trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội huyện Phú Bình	2781- 19/11/2012	26.153		26.153	8.615	0	8.615	0	5.536	0

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015					Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
77	Trụ sở khu đa trung tâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Nguyên	1893-24/8/2012	39.602		39.602	14.000	0	14.000	0	25.000	5.850
78	Nhà làm việc Trung tâm phát triển quỹ nhà đất và đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2254-30/10/2013	14.958		14.958	10.797	0	10.797	0	3.002	0
79	Nhà hội trường kết hợp huấn luyện lực lượng dự bị động viên và tường rào BCH Quân sự huyện Phú Bình	1851-23/8/2014	5.225		4.180	2.203	0	2.003	200	2.062	0
80	Trụ sở phòng cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp	1541-15/7/2014	8.651		8.651	6.999	0	6.999		1.652	0
81	Xây dựng các công trình và cải tạo hang, hầm tại xã Yên Trạch, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1142-06/5/2012	7.819		7.819	7.188	0	7.188	0	631	315
82	XD 3 hầm hợp liên hoàn cho 3 khối (Khối Đảng, Chính quyền, Quân sự) trong căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ tỉnh Thái Nguyên	3101-06/11/2015	38.382		38.382	17.892	0	17.892	0	11.869	0
83	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình doanh trại Ban CHQS huyện Võ Nhai	572/QĐ-BTL 25/4/2011	8.485		3.863	10.024	0	4.492	5.532	280	0

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
				NSTW	NSDP						
84	Xây dựng các khu tái định cư phục vụ GPMB Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên (19 dự án TĐC QL 3 Kinh phí do Trung ương cấp, phần còn thiếu do NSDP bố trí)	1910; 2298;2206;2550; 2651;2650; 2722;2434;2433; 2432;2599;1909; 2862;2597;2549; 2598;2596;2299; 3361- Năm 2008, 2009	195.145	34.881	160.264	163.694	34.881	128.813	0	900	450
85	DA đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc: Đường Vai Say đi xóm 10 xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	1655- 2/8/2012	20.345	20.304	41	17.992	17.992	0	0	41	0
86	DA bố trí, sắp xếp dân cư vùng đặc dụng và vùng đặc biệt khó khăn 06 xã Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Vũ Trán, Nghinh Tường, Sáng Mộc huyện Võ Nhai giai đoạn 2007-2010 có tính đến 2015: Trạm bơm điện xóm Đông Héo, xã Cúc Đường	1516- 17/7/2012	2.998	2.410	588	2.410	2.410	0	0	312	0
87	Ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Bậu, xã Bình Long, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	1109- 04/6/2014	14.525		13.925	12.000		12.000		681	0
88	DA nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm phát triển chương trình khí sinh học (đối ứng dự án ODA)	683- 11/4/2014; 2633- 11/10/2016	149.774		19.892	134.631		16.484	118.147	9.408	2.716
89	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên (đối ứng dự án ODA)	2281 ngày 13/11/2012	227.450	30.890	33.886	191.724	12.722	16.328	162.674	22.558	14.949
90	Kè Xuân Vinh xã Trung Thành huyện Phố Yên	1368- 16/6/2010	6.540	2.000	2.000	4.000	2.000	2.000	0	2.540	2.540

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
91	Kè xóm Soi huyện Phổ Yên	1285-05/6/2009	12.734	7.000	2.000	9.000	7.000	2.000	0	3.734	3.734
92	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Mỏ Bạch kết hợp làm đường giao thông vào trường Đại học Nông Lâm và Trung tâm KTX Sinh viên Đại học Thái Nguyên	2527-31/10/2012	75.441	59.960	15.481	59.960	59.960	0	0	1.480	1.422
93	Nâng cấp các cơ sở sản xuất giống vật nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3085-25/12/2012; 2145-21/8/2015	21.688	15.000	6.688	15.000	15.000	0	0	6.688	2.711
94	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ nút giao Yên Bình đến KCN Yên Bình	1266-4/7/2013	129.736		129.736	70.000	0	70.000	0	17.010	0
95	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên (đối ứng dự án ODA)	2303-11/10/2012; 3025-11/11/2016	950.488	258.263	258.263	622.432	172.500	150.819	381.335	147.444	66.277
96	Nhà lớp học 16 phòng Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Thái Nguyên	2640-24/11/2011	13.669		5.500	5.200	0	2.600	2.600	2.900	2.786
97	Trường TC nghề Nam Thái Nguyên	2642-31/10/2010	299.877	104.740	24.923	121.740	104.740	17.000	0	7.923	7.279
98	Nhà lớp học Trường PTDTBT THCS Vũ Chấn, huyện Võ Nhai; Nhà lớp học Trường THCS Kim Sơn, huyện Định Hóa; Nhà lớp học, nhà công vụ giáo viên Trường THCS Vô Tranh, huyện Phú Lương (đối ứng dự án ODA)	3011-02/11/2015	11.379	8.143	3.236	212	0	212	0	3.024	2.906

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
99	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em thành Nhà điều trị khoa nội IV tại bệnh viện A Thái Nguyên	2284-31/10/2013	5.036		5.036	2.070	0	2.070	0	2.966	2.850
100	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Hỷ	2546-21/10/2008;2893a-30/10/2009	35.110	13.705	21.405	11.639	11.639	0		1.183	1.137
101	Bệnh viện Gang thép	2544-21/10/2008	56.849	47.572	9.277	55.965	47.572	8.393		884	849
102	Xây dựng 04 trạm y tế xã cấp bách tỉnh Thái Nguyên năm 2015 (Vô Tranh, Phù Lý huyện Phú Lương; Linh Sơn huyện Đồng Hỷ; Bảo Cường huyện Định Hóa)	2466-31/10/2014	13.678		13.678	4.865	0	4.865	0	8.813	3.114
103	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng, giai đoạn I. Hạng mục: Khoa dinh dưỡng và kiểm soát nhiễm khuẩn	2429-30/10/2014	9.492	5.669	3.823	3.300	3.300	0	0	3.823	3.673
104	Trụ sở làm việc các cơ quan ban Đảng Tỉnh ủy	2468-30/12/2012 2327-12/9/2016	117.349		117.349	50.000	0	50.000	0	67.349	8.749
105	Xây dựng nhà công vụ và đón khách của Văn phòng Tỉnh ủy	3088-18/11/2016	41.792		29.254					29.254	986
106	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Sở Công Thương	2267-13/10/2014; 179-20/01/2017	55.221		5.792	48.429			48.429	6.792	2.497

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			NSDP
107	Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy - cứu nạn - cứu hộ thị xã Sông Công	1525-18/7/2012	22.970		22.970	16.696	0	16.696	0	6.274	6.028
108	Xây dựng, nâng cấp doanh trại Ban CHQS huyện Phú Lương	2460-14/9/2015	9.680		3.872	3.800	0	0	3.800	3.872	2.759
109	Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên	2746-21/10/2016	24.605	19.480	2.000	22.439	19.480	2.000	959		1.053
110	Khu tái định cư xã Tân Thái, huyện Đại Từ thuộc dự án Đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên	2265-30/10/2014	19.150	17.000	2.150	16.873	16.873	0	0	835	0
111	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng vườn cây Bác Hồ tại ATK Định Hóa và nâng cấp năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020	2988-30/10/2015	128.000	128.000						1.865	1.865
112	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiền, xã Yên Lạc; đập núi Phấn xã Động Đạt huyện Phú Lương	1609-26/7/2012	30.106	30.106		28.000	28.000	0	0	2.106	2.106
113	Cải tạo, nâng cấp ĐT272 Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phấn tỉnh Thái Nguyên (đoạn Km12+264-Km17+835)	2267-30/10/2013	107.573	93.000	14.573	45.292	45.292	0	0	16.010	16.010
114	Trung tâm y tế huyện Phổ Yên	2502-31/10/2012	22.030	16.278	5.752	15.200	15.200	0	0	5.752	3.439
115	Nâng cấp trung tâm Quản lý tâm thần tỉnh TN	2286-31/10/2013	44.017	13.205	30.812	19.856	13.000	6.856	0	1.115	400

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
116	DA bố trí, sắp xếp dân cư vùng đặc dụng và vùng đặc biệt khó khăn 06 xã Cúc Đường, Thân Sa, Thượng Nung, Vũ Trấn, Nghinh Tường, Sáng Mộc huyện Võ Nhai giai đoạn 2007-2010 có tính đến 2015	2110-20/8/2015	34.499	29.349	3.887	18.254	14.367	3.887	0	4.382	4.382
117	Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn thuộc 11 xã huyện Đại Từ giai đoạn 2008-2010, có tính đến 2015	11-6/01/2009 2112-20/8/2015	62.210	35.895	20.100	38.313	16.621	20.100	1.592	11.270	270
118	Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ thuộc dự án Đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên	2390-27/10/2014	16.120	15.420	700	13.000	13.000	0	0	700	700
119	Tu bổ, tôn tạo di tích địa điểm xưởng quân giới nơi chế tạo thành công súng Bazoka thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương	3239-21/12/2012	14.469	13.622	847	5.778	5.778	0	0	779	0
120	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ xã Nhã Lộng huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên	1975-07/10/2013	18.971	2.840		2.840	2.840	0	0	5.618	0
121	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Thái Nguyên	1943-12/8/2009	34.780	22.977	2.138	22.977	22.977	0	0	2.137	2.137
II	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP		3.309.805	2.020.867	1.262.336	605.043	294.300	345.743	0	1.041.895	870.263
1	Dự án khu tái định cư di dân khẩn cấp xã Linh Thông, huyện Định Hóa	3715-29/12/2015	14.916		14.916					13.424	924
2	Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật	517-26/3/2012	14.165		14.165	7.859	0	7.859	0	4.890	3.682

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
				NSTW	NSDP						
3	Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên	781-29/3/2011	44.046		44.046	32.000	0	32.000	0	7.641	5.247
4	Hồ Cây Vi xã Tân Thái huyện Đại Từ thuộc Dự án đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc	2726-28/10/2011	38.306		38.306	20.710	0	20.710	0	13.765	9.518
5	Đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) - Khu công nghiệp Yên Bình I, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ Km1+631,8 - Km3+369,6)	1535-15/7/2014	200.384		200.384	55.000	0	55.000	0	125.346	81.650
6	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ KCN Yên Bình đến đường ĐT266 (KCN Diềm Thụy)	2233-09/10/2014	229.335		229.335	130.000	0	130.000	0	76.402	72.510
7	Trường trung cấp nghề giao thông vận tải Thái Nguyên. Hạng mục: Bồi thường, san lấp mặt bằng	2546-30/10/2010	17.300		17.300	7.447	0	7.447	0	8.123	7.737
8	Đường nối từ Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến KCN Yên Bình I, đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km 1+631,8	2073-19/9/2014	327.150	200.000	127.150	200.000	200.000	0	0	113.227	104.320
9	Quảng trường Võ Nguyên Giáp	14/8/2015	161.535		161.535	58.000	0	58.000	0	87.382	61.344
10	Nâng cấp đường vào di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khau Tý	644a-31/3/2016	2.524		2.524					2.524	1.464
11	Nhà ở lưu sinh viên Lào và Chăm Pu Chia Trường Cao đẳng KTC Thái Nguyên	2278-01/9/2015	40.700	30.000	5.600	21.000	21.000	0	0	5.040	4.821
12	TT y tế huyện Phú Lương (TT Y tế dự phòng huyện Phú Lương)	2394-23/10/2012	21.966		21.966	7.727	0	7.727	0	12.042	10.523

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
				NSTW	NSDP						
13	Trường chính trị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013-2015	498-17/3/2014	46.570		46.570	8.000	0	8.000	0	33.913	21.620
14	Trụ sở nhà làm việc liên cơ quan Trạm Thú y thành phố Thái Nguyên, Trạm Truyền giống gia súc và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3100-29/12/2014	8.834		7.334	1.600	0	1.600	0	5.001	3.856
15	Nhà hội trường làm việc của Ủy ban MTTQ tỉnh Thái Nguyên	648a-31/3/2016	4.483		4.483					4.035	2.899
16	Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu công nghiệp Yên Bình	604-28/3/2016	60.892		60.892					54.803	35.613
17	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	285-09/2/2017; 1580-24/7/2012	89.502	68.161	21.342		30.000	5.000		33.000	14.000
18	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	391/QĐ-H41-H45 31/12/2014	245.141	122.571	122.570					110.313	105.511
19	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	21/QĐ/TWĐTN-26/12/2012	72.275	42.501	29.773	14.200	8.800	5.400	0	21.396	13.396
20	Xây mới công số 1, số 6 đê Chã, công số 8 đê sông Công	2218-25/10/2012	29.098	24.388	4.710	11.000	11.000	0	0	5.110	5.110
21	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phố Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	2217-25/10/2013	147.241	116.000	31.241	30.500	23.500	7.000	0	31.588	31.588

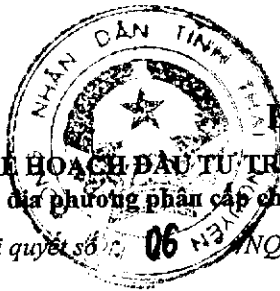
TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
22	Hồ Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2981-30/10/2015	90.000	90.000					14.982	14.982	
23	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Thái Nguyên	2980-30/10/2015	70.000	50.000	20.000				24.523	24.523	
24	Cấp điện nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013-2020	2975a-30/10/2015	207.959	176.765	31.194				60.000	60.000	
25	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2989-30/10/2015	170.000	170.000					28.728	28.728	
26	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán, huyện Phú Lương	2991-30/10/2015	90.719	90.719					15.102	15.102	
27	Đường nối QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến khu công nghiệp Yên Bình I (đoạn từ Km3+369 đến Km5+370) và ĐT261 (giai đoạn I)	2993-30/10/2015	144.000	144.000					24.400	24.400	
28	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà, tỉnh Thái Nguyên	2992-30/10/2015	170.000	170.000					28.728	28.728	
29	Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công	413-29/02/2016	150.000	130.000					20.270	20.270	
30	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng huyện Võ Nhai	2990-30/10/2015	102.764	102.764					17.107	17.107	
31	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam	2973a-30/10/2015	123.000	123.000					4.751	4.751	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
32	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	2994-30/10/2015	65.000	60.000	5.000					15.598	15.598
33	Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên. HM: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận	2985-30/10/2015	109.999	109.999						18.741	18.741
III	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI		1.257.548	247.000	965.291	0	0	14.967	0	637.284	610.484
1	Trường PTDT nội trú THCS Định Hóa	2874/QĐ-UBND	63.697	27.000	36.697					23.690	22.690
2	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên	2853/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	69.990	45.000	24.990					25.179	24.679
3	Đường nội bộ khu vực trụ sở Tỉnh ủy	2871/QĐ-UBND - 31/10/2016	14.967		14.967			14.967		9.754	9.254
4	Sửa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên	2945-01/11/2016	31.629		31.629					20.556	19.556
5	Đề án đầu tư xây dựng phù điêu tại quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	3093-27/12/2014	48.730		48.730					30.130	30.130
6	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên	2316-09/9/2016	241.520		241.520					150.634	149.334
7	Trường PTDT nội trú THCS Đồng Hỷ	116/HĐND-VP 19/10/2016	35.585		35.585					23.002	22.002
8	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Ngô Quyền	2916-31/10/2016	14.971		14.971					9.757	9.257

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015					Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
9	Trụ sở làm việc ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	2873/QĐ-UBND - 31/10/2016	14.998		14.998					10.273	9.273
10	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020	2497/QĐ-UBND 28/9/2016	26.487		26.487					17.377	16.377
11	Khoa khám bệnh - Bệnh viên đa khoa huyện Đồng Hỷ	2820/QĐ-UBND 28/10/2016	14.947		14.947					9.742	9.242
12	Hội trường lớn trung tâm huyện Định Hóa	2882/QĐ-UBND 31/10/2016	25.924		25.924					24.029	16.029
13	Trường tiểu học Tân Quang, xã Tân Quang thành phố Sông Công	2905/QĐ-UBND 31/10/2016	17.730		10.000					9.156	8.656
14	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Phú Lương.	352/HĐND-VP 31/10/2016	11.800		11.800					7.796	7.296
15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phần Mễ II huyện Phú Lương	2877/QĐ-UBND 31/10/2017	7.000		7.000					4.828	4.328
16	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên	2880/QĐ-UBND, 31/10/2016	25.232		8.201					8.201	7.701
17	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà thiếu nhi thành phố Thái Nguyên	2822/QĐ-UBND 28/10/2016	29.828		29.828					1.000	0
18	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Thái Nguyên	2911/QĐ-UBND- 31/10/2016	9.259		9.259					6.222	5.722
19	Trường THCS Trại Cau huyện Đồng Hỷ	2912-31/10/2016	28.777		14.389					9.397	8.897

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		
20	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, các công trình phụ trợ và cải tạo sửa chữa các phòng chức năng Trường Mầm non Núi Voi huyện Đồng Hỷ	2913-31/10/2016	12.215		6.108				4.276	3.776	
21	Nhà hội trường UBND tỉnh Thái Nguyên	353/HĐND-VP ngày 31/10/2016	67.450		67.450				42.705	41.705	
22	Xây dựng mới tuyến đường Mỏ sắt - Bãi Vàng xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	2879/QĐ-UBND - 31/10/2016	14.800		14.800				9.651	9.151	
23	Nâng cấp tuyến đường xóm Tân Thịnh xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ đi xóm Hạ Sơn - Thần Sa, huyện Võ Nhai	2915/QĐ-UBND- 31/10/2016	31.000		31.000				20.168	19.168	
24	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2878/QĐ-UBND - 31/10/2016	14.997		14.997				9.773	9.273	
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Đức Lương đi Phú Cường, huyện Đại Từ	2919/QĐ-UBND 31/10/2016	28.758		28.758				18.781	17.781	
26	Hồ Sinh Thái - Công viên cây xanh thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2872/QĐ-UBND, 31/10/2016	59.995		59.995				38.095	37.095	
27	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cù Vân - Phục Linh Đại Từ	2918/QĐ-UBND- 31/10/2016	14.997		14.997				9.773	9.273	
28	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Cầu Mây - Tân Kim- Tân Thành	2914/QĐ-UBND- 31/10/2016	14.824		14.824				9.665	9.165	
29	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tập trung	2967a-30/10/2015	57.600	35.000	22.600				25.593	25.593	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó giai đoạn 2018-2020
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		
				NSTW	NSDP						
30	Dự án nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình	96/HĐND - 22/4/2016	140.000	140.000					6.134	6.134	
31	Đối ứng các dự án ODA khởi công mới giai đoạn 2017-2020	2812-28/10/2016; 4638-09/11/2015; 3011-21/11/2015; 3234-23/11/2015; 2833-28/10/2016	50.300		50.300				31.101	31.101	
32	Nhà làm việc chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản	721/QĐ-UBND, 29/3/2017	8.541		8.541				5.280	5.280	
33	Nhà làm việc Đội cơ động - Chi cục Quản lý thị trường, Nhà khám tang vật Chi cục Quản lý thị trường	2910/QĐ-UBND-31/10/2016	9.000		9.000				5.565	5.565	
IV	SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ								6.535	6.535	



Phụ lục số 03

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
 (Thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương phân cấp cho cấp huyện theo tiêu chí phân bổ vốn và hỗ trợ đầu tư các xã ATK)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **06**/NQ-HĐND ngày **18** tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bổ trí đến hết năm 2015					Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
TỔNG SỐ			3.332.286	342.445	1.862.247	1.097.121	1.326.624	366.886	330.490	630.548	1.451.142	82.500	
I	HUYỆN ĐỊNH HÓA		559.265	50.600	392.796	115.870	127.700	49.350	48.650	29.700	343.746,0	13.000,0	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành bàn giao</i>		<i>54.824</i>	<i>0</i>	<i>25.120</i>	<i>29.704</i>	<i>43.700</i>	<i>3.350</i>	<i>10.650</i>	<i>29.700</i>	<i>10.920,0</i>	<i>3.000,0</i>	
1	Đường Sơn Phú - Phú Định	2486/QĐ-UBND ngày 03/10/2011; 2003-09/10/2013	18.020		18.020		10.350		10.350		7.670,0	3.000	
2	Đường GTLX Bình Thành - Phú Định	969/QĐ-UBND ngày 14/4/2011; 1305-22/6/2012	36.804		7.100	29.704	33.350	3.350	300	29.700	3.250,0		
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>268.128</i>	<i>50.600</i>	<i>197.231</i>	<i>20.296</i>	<i>84.000</i>	<i>46.000</i>	<i>38.000</i>	<i>0</i>	<i>161.997,0</i>	<i>10.000,0</i>	
1	Đường C.Chu - K.Phượng - Lam Vỹ (GD II)	4534- 26/11/2015	32.054		20.000	12.054					20.000,0		
2	Kè chống xói lở bờ sông Chu huyện Định Hóa (đoạn từ cầu Nà Linh đến đường tràn Tân Dương)	2214- 25/10/2013	46.559		46.559		38.000	0	38.000	0	8.559,0		
3	Hồ chứa nước Đồng Lá xã Diềm Mặc huyện Định Hóa	1916- 29/8/2014	49.735	16.000	33.735		16.000	16.000	0	0	33.735,0		
4	Đường giao thông Tân Thịnh- Khe Thí huyện Định Hóa	2263- 30/10/2013	92.532	30.000	62.532		30.000	30.000	0	0	64.938,0	10.000	
5	Thiết chế văn hóa, thể thao Nhà thiếu nhi huyện Định Hóa	1200- 30/3/2016	2.800		2.800						2.800,0		
6	Trường THCS Bộc Nhiều	1296- 31/3/2016	7.025		6.000	1.025					6.000,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số		Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
7	Nâng cấp trường Mầm non Sơn Phú	1197- 30/3/2016	1.986		1.520	466					1.520,0		
8	Nâng cấp trường Mầm non Trung Hội	1297- 31/3/2016	2.134		1.520	614					1.520,0		
9	Nâng cấp trường Mầm non Chợ Chu	1196- 30/3/2016	2.250		1.520	730					1.520,0		
10	Nhà hiệu bộ trường THCS Tân Thịnh	1202- 30/3/2016	885		885	0					885,0		
11	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Hóa	1779- 15/8/2014	25.168	4.600	15.900	4.668					15.900,0		
12	Trụ sở làm việc phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Định Hóa	1198- 30/3/2016	5.000		4.260	740					4.620,0		
c	Dự án khởi công mới		236.314	0	170.445	65.869	0	0	0	0	170.829,0	0,0	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện	5157- 31/10/2016	88.461		88.461	0					88.460,6		
2	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Kim Phụng	5120- 28/10/2016	3.284		2.750	534					2.750,0		
3	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học Phúc Chu	5117- 28/10/2016	2.974		2.030	944					2.030,0		
4	Nhà 2 tầng 8 phòng phòng học bộ môn, phòng chức năng trường THCS Phúc Chu	5118- 28/10/2016	4.485		4.150	335					4.150,0		
5	Nhà 2 tầng 8 phòng phòng học bộ môn, phòng chức năng trường THCS Hoàng Ngân	5119- 28/10/2016	4.485		4.150	335					4.150,0		
6	Hàng rào, sân bê tông và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hoàng Ngân	5116- 28/10/2017	1.496		1.380	116					1.380,0		
7	Nhà lớp học + phòng chờ giáo viên trường Tiểu học Quy Kỳ	5121- 28/10/2016	835		835						834,9		
8	Trường mầm non Bảo Cường huyện Định Hóa	2724-19/10/2016	5.717		4.150	1.567					4.150,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
				NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác	
9	Ứng dụng mô hình lò đốt rác bằng khí tự nhiên NF105 vào khu xử lý rác thải TT Chợ Chu	2195- 30/3/2016	4.441		3.450	991				3.450,0			
10	Sân bê tông, tường rào, nhà vệ sinh, nhà để xe GV-HS trường TH Quy Kỳ	1265- 30/3/2016	1.000		930	70				930,0			
11	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 6 phòng trường MN Phú Tiến	1264- 30/3/2016	3.000		2.343	657				2.343,0			
12	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Linh Thông	1263- 30/3/2016	5.500		3.000	2.500				3.000,0			
13	Nhà hiệu bộ trường Tiểu học Linh Thông	1262- 30/3/2016	1.650		1.000	650				1.000,0			
14	Hàng rào, sân bê tông, nhà xe GV-HS, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh trường Tiểu học Linh Thông	1261- 30/3/2016	1.500		1.000	500				1.000,0			
15	Sân bê tông, vườn hoa và các hạng mục khác trường THCS Kim Phụng	1260- 30/3/2016	1.200		1.110	90				1.110,0			
16	Nhà 2 tầng 8 phòng phòng học bộ môn, phòng chức năng trường THCS Kim Phụng	1259- 30/3/2016	4.500		1.500	3.000				1.500,0			
17	Nhà hiệu bộ, các phòng chức năng 2 tầng 8 phòng trường MN Bình Thành	1258- 30/3/2016	4.500		1.500	3.000				1.500,0			
18	Bếp ăn một chiều khu Trung tâm trường MN Bình Thành	1257- 30/3/2016	570		530	40				530,0			
19	Bếp ăn một chiều khu Cây Thị trường MN Bình Thành	1256- 30/3/2016	570		530	40				530,0			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
20	Nhà 2 tầng 6 phòng phòng học bộ môn, phòng chức năng trường THCS Sơn Phú	1255- 30/3/2016	3.000		1.000	2.000					1.000,0		
21	Nhà 2 tầng 8 phòng nhà hiệu bộ, phòng chức năng trường Mầm non Linh Thông	1254- 30/3/2016	4.500		1.000	3.500					1.000,0		
22	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng phòng trường MN Linh Thông	1253- 30/3/2016	4.500		1.000	3.500					1.000,0		
23	Xây mới lò đốt rác bằng khí tự nhiên NF105 tại xã Quy Kỳ huyện Định Hóa	1251- 30/3/2016	5.000		3.000	2.000					3.000,0		
24	Hồ Làng Pháng xã Bình Thành	21d/HĐND-CV 31/3/2016	40.800		30.214	10.586					30.214,0		
25	Hồ chứa nước Đèo Phượng xã Linh Thông	21c/HĐND-CV 31/3/2016	38.347		9.432	28.915					9.816,5		
II	HUYỆN ĐỒNG HỖ		185.062	9.250	137.909	33.567	66.651	7.450	33.735	25.466	99.850,0	8.500,0	
<i>a</i>	<i>Dự án đã hoàn thành bàn giao</i>		84.389	9.250	45.703	27.506	51.651	7.450	18.735	25.466	26.167,0	0,0	
1	Đường đến trung tâm xã Văn Hán	1337- 30/6/2010									399,0		
2	Đường Hòa Khê I - La Đàn xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2461- 30/10/2012	14.597	9.000	5.597		11.300	7.200	100	4.000	3.297,0		
3	Trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động XH huyện Đồng Hỷ, hạng mục XD nhà hội trường, nhà ở, nhà bếp cho cán bộ và một số hạng mục phụ trợ khác	2534- 31/10/2012	5.388		2.668	2.720	2.322	0	1.000	1.322	2.668,0		
4	Chỉnh trang hạ tầng giao thông nội thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ	2369- 24/10/2014	19.142		9.000	10.142	11.500		5.000	6.500	4.000,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác	
5	Nâng cấp đường vào khu phục vụ lễ hội Chùa Hang, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	2635- 17/11/2014 3587- 26/12/2016	43.055		28.125	13.000	24.500		12.500	12.000	15.625,0		
6	DA Phát triển nông thôn đa mục tiêu tỉnh Thái Nguyên. CT: Trường tiểu học xã Khe Mo huyện Đông Hỷ	2800 10/12/2007	2.207	250	313	1.644	2.029	250	135	1.644	178,0		
b	Dự án chuyển tiếp		47.338	0	41.338	6.000	15.000	0	15.000	0	22.815,0	8.500,0	
1	Đường giao thông nông thôn từ cầu treo Văn Khánh đi xóm Bàn Tền xã Văn Lăng, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	2199- 24/10/2013	38.101		32.101	6.000	15.000	0	15.000	0	12.768,0	8.500	
2	Đường giao thông nông thôn từ cầu treo Tam Va đi xóm Văn Khánh, xã Văn Lăng	1822- 30/3/2016	9.237		9.237						10.047,0		
c	Dự án khởi công mới		53.335	0	50.868	61	0	0	0	0	50.868,0	0,0	
1	Xây dựng tuyến đường từ xóm Cầu Mai, xã Văn Hán, huyện Đông Hỷ đi xóm Hang Hòn, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	7206- 27/10/2016	14.392		14.392						14.392,0		
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phả Lý - Cầu Mai - La Đùm, xã Văn Hán	7218- 28/10/2016	12.032		9.626						9.626,0		
3	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường MN Văn Hán	1718- 25/3/2016	5.944		5.944						5.944,0		
4	Nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Văn Lăng đi xã Quảng Chu huyện Chợ Mới	1719- 25/3/2016	18.471		18.471						18.471,0		
5	Trường MN Văn Lăng, phân trường Khe Quân, huyện Đông Hỷ, hạng mục: Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng, bếp ăn một chiều	2376- 24/10/2014	2.496		2.435	61					2.435,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP				Các nguồn vốn khác
III	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		103.959	0	95.250	5.537	6.634	0	2.100	4.534	99.450,0	0,0	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành</i>		20.527	0	11.817	5.537	6.634	0	2.100	4.534	10.674,0	0,0	
1	Trụ sở Câu lạc bộ hưu trí Thái Nguyên	2464-31/10/2014	5.961		5.961		2.100	0	2.100	0	3.860,0		
2	Trạm y tế phường Tân Thành	1772- 14/8/2014	4.719		2.519	2.200	2.200	0	0	2.200	2.519,0		
3	Trạm y tế phường Phan Đình Phùng thành phố Thái Nguyên	2254-10/10/2014	3.448		1.724	1.724	1.206	0	0	1.206	1.724,0		
4	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ thành phố Thái Nguyên	2255-10/10/2014	3.225		1.613	1.613	1.128	0	0	1.128	1.613,0		
5	Nhà hiệu bộ trường mầm non Cam Giá	17652- 10/12/2011	392								162,0		
6	Nhà hiệu bộ trường THCS Phú Xá	17653- 10/12/2011	392								145,0		
7	Nhà hiệu bộ trường THCS Trương Vương	18087- 20/12/2011	343								121,0		
8	Nhà lớp học 04 phòng trường MN 19/5 TP Thái Nguyên	11008- 20/10/2015	975								251,0		
9	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng và 04 phòng công vụ trường tiểu học Ninh Sơn TPTN	11007- 20/10/2015	1.072								279,0		
b	Dự án chuyển tiếp		23.728	0	23.728	0	0	0	0	0	25.656,0	0,0	
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Hương Sơn, TP Thái Nguyên	3624-31/3/2016	5.297		5.297						5.230,0		
2	Trường mầm non Tích Lương. Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, rãnh thoát nước	3640-31/3/2016	3.726		3.726						5.430,0		
3	Cải tạo, nâng cấp đường Gang Thép, phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên	3623-31/3/2016	14.705		14.705						14.996,0		
c	Dự án khởi công mới		59.705	0	59.705	0	0	0	0	0	63.120,0	0,0	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
				Trong đó:				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác				
1	Cải tạo nâng cấp đường Lương Thế Vinh, thành phố Thái Nguyên	3890a- 31/3/2016	14.977	14.977						14.977,0			
2	Đường vào và đường vành đai nghĩa trang khu nam, phường Tích Lương	3891a- 31/3/2016	14.900	14.900						14.900,0			
3	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất nhà thiếu nhi Thái Nguyên	2822- 28/10/2016	29.828	29.828						28.828,0			
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên									4.415,0			
IV	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		268.746	15.000	104.701	149.046	76.647	0	26.647	50.000	75.754,0	4.000,0	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành</i>		<i>35.673</i>	<i>-</i>	<i>26.920</i>	<i>8.754</i>	<i>13.479</i>	<i>-</i>	<i>13.479</i>	<i>-</i>	<i>11.141,0</i>	<i>4.000,0</i>	
1	Đường liên xã đến Trung tâm hành chính xã Tân Quang mới TXSC	1403- 25/7/2013	16.841		14.315	2.526	10.000	-	10.000	-	4.315,0	4.000	
2	Hạ tầng khu tái định cư đường Thống Nhất TX Sông Công	354- 3/2/2012	6.377		6.377		1.779	-	1.779	-	4.598,0		
3	Trạm y tế phường Cải Đan TX Sông Công	1752- 13/8/2014	4.216		2.108	2.108	700	-	700	-	608,0		
4	Trạm y tế phường Bách Quang TX Sông Công	1754- 13/8/2014	3.946		1.973	1.973	-	-	-	-	973,0		
5	Trạm y tế xã Bình Sơn TX Sông Công	1753- 13/8/2014	4.293		2.147	2.147	1.000	-	1.000	-	647,0		
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>133.583</i>	<i>15.000</i>	<i>36.000</i>	<i>82.583</i>	<i>63.168</i>	<i>-</i>	<i>13.168</i>	<i>50.000</i>	<i>22.832,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Đường nội thị TX Sông Công đoạn từ đường CM T8 - ĐT 262	2063- 17/9/2012	98.683		30.000	68.683	55.168	-	13.168	42.000	16.832,0		
2	Nghĩa trang liệt sĩ TX Sông Công	2950- 31/12/2013	34.900	15.000	6.000	13.900	8.000	-	-	8.000	6.000,0		
<i>c</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		<i>99.490</i>	<i>-</i>	<i>41.781</i>	<i>57.709</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>41.781,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường mầm non Việt Đức	1004- 31/3/2016	5.444		2.100	3.344					2.100,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số		Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
2	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng tổ dân phố sau Trường mầm non Lương Sơn	1003-31/3/2016	6.016		1.965	4.051				1.965,0			
3	Trường mầm non số 2; HM: NLH 2 tầng 8 phòng	2572-28/10/2016	5.500		2.000	3.500				2.000,0			
4	Trường tiểu học Mỏ Chè; HM: NLH 2 tầng 8 phòng	32/HĐND-VP 30/3/2016	4.940		2.000	2.940				2.000,0			
5	Trường THCS Bình Sơn; HM: NLH 2 tầng 8 phòng	2877-12/12/2016	5.900		3.000	2.900				3.000,0			
6	Trường TH Tân Quang	2905-31/10/2016	15.000		4.000	11.000				4.000,0			
7	Đường 30/4 thành phố Sông Công đoạn từ đường Thăng Lợi đến đường Thống Nhất	30/HĐND-VP; 30/3/2016	56.690		26.716	29.974				26.716,0			
V	THỊ XÃ PHỐ YÊN		299.910	0	211.102	72.104	119.849	0	89.242	30.607	108.275,0	0,0	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành</i>		<i>71.275</i>	<i>-</i>	<i>53.112</i>	<i>1.459</i>	<i>49.494</i>	<i>-</i>	<i>32.790</i>	<i>16.704</i>	<i>6.737,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Đường vào khu ATK xã Tiên Phong, huyện Phố Yên	2050-25/8/2009	11.908		11.908		7.535	-	7.535	-	859,0		
2	Đường Thanh Xuyên - Chã huyện Phố Yên	2526-29/10/2010	9.259		9.259		4.700	-	4.700	-	482,0		
3	Trung tâm văn hoá huyện Phố Yên	2878-30/10/2009	10.493		10.493		10.863	-	10.863	-	1.072,0		
4	Nhà lớp học 2T10P trường THCS Hồng Tiến	7375b/QĐ-UBND, 15/8/2014	6.053		992		5.061			5.061	992,0		
5	Nhà lớp học 2T10P trường THCS Vạn Phái	7378/QĐ-UBND, 05/8/2014	5.273		879		4.394			4.394	879,0		
6	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng trường THCS Trung Thành	7436b/QĐ-UBND, 07/8/2014	5.595		964		4.631			4.631	964,0		
7	Nhà lớp học 2T8P trường MN Đông Cao	7223b/QĐ-UBND, 30/7/2014	3.495		877		2.618			2.618	877,0		
8	Khu tái định cư Bờ Hội, xã Thuận Thành huyện Phố Yên	2066-15/8/2011	11.739		11.739		9.692	-	9.692	-	539,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác	
9	Đường giao thông liên xã Trung Thành - Tân Phú huyện Phổ Yên	2056; 26/8/2009	7.460		6.001	1459					73,0		
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>115.240</i>	<i>-</i>	<i>84.754</i>	<i>30.486</i>	<i>70.355</i>	<i>-</i>	<i>56.452</i>	<i>13.903</i>	<i>28.302,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Hệ thống điện chiếu sáng đô thị, thị trấn Ba Hàng huyện Phổ Yên	2656- 12/11/2012	8.432		4.034	4.398	1.900	-	-	1.900	4.034,0		
2	Cải tạo tuyến đường từ ngã 3 chợ Long Thành đi Ngòi Mèn, xã Thành Công, huyện Phổ Yên	2463- 30/10/2012	6.113		1.955	4.158	3.821	-	-	3.821	1.955,0		
3	Thoát nước mưa khu vực Nam Phổ Yên	2594- 31/10/2010	17.422		14.422	3.000	7.146	-	7.146	-	7.276,0		
4	Cải tạo khuôn viên khu vực Đền thờ liệt sỹ thị xã Phổ Yên	2550- 30/10/2010	14.930		3.500	11.430	10.366	-	2.184	8.182	1.316,0		
5	Nâng cấp tuyến đường ĐT 261 đoạn từ QL3 cũ đến công BVĐK thị xã Phổ Yên	2826, 21/10/2015	15.000		7.500	7.500					7.500,0		
6	Xây dựng khu tái định cư xã Nam Tiến huyện Phổ Yên phục vụ GPMB nút giao Yên Bình thuộc dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	2453- 29/10/2012	17.884		17.884		15.680	-	15.680	-	2.204,0		
7	Xây dựng khu tái định cư xóm Sứ xã Tân Hương huyện Phổ Yên phục vụ GPMB nút giao Yên Bình thuộc dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	2455- 29/10/2012	18.937		18.937		16.925	-	16.925	-	2.012,0		
8	Xây dựng khu tái định cư xóm Ao Đình xã Tân Hương huyện Phổ Yên phục vụ GPMB nút giao Yên Bình thuộc dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	2454- 29/10/2012	16.522		16.522		14.517	-	14.517	-	2.005,0		
<i>c</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		<i>113.395</i>	<i>-</i>	<i>73.236</i>	<i>40.159</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>73.236,0</i>	<i>0,0</i>	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số		Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016
				Trong đó:				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác								
1	Đường từ ngã ba chợ Phố Yên đi khu dân cư VIF	3006b; 31/3/2016	39.751		24.886	14.865					24.886,0		
2	Đường GTNT xóm Yên Trung, xã Tiên Phong	3993b; 31/3/2016	1.065		1.000	65					1.000,0		
3	Đường GTNT trung tâm Cổ Pháp - Thái Cao, xã Tiên Phong (GĐ1)	2992b; 31/3/2016	1.083		1.000	83					1.000,0		
4	Đường từ đền thờ liệt sỹ thị xã Phố Yên đi đường sắt Hà Thái	85/HĐND-TCKH; 11/7/2016	18.654		7.966	10.688					7.966,0		
5	Xây mới Trường MN Hồng Tiến 1	106b/HĐND-VP; 12/8/2016	23.296		17.059	6.237					17.059,0		
6	Đường GTNT thôn Xuân Trù, xã Tiên Phong	7481; 27/10/2016	500		500	-					500,0		
7	Đường GTNT Trung Quân - Định Thành, xã Tiên Phong giai đoạn 1	7480; 27/10/2016	500		500	-					500,0		
8	Đường GTNT trung tâm Cổ Pháp - Thái Cao, xã Tiên Phong (Giai đoạn 2)	7209; 19/10/2016	1.085		1.000	85					1.000,0		
9	Đường GTNT Trung Quân - Giã thù, xã Tiên Phong	7482; 27/10/2016	736		700	36					700,0		
10	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Âm, xã Hồng Tiến	84/HĐND-TCKH; 11/7/2016	21.282		13.325	7.957					13.325,0		
11	Đường GTNT Cầu Gò - Giã Trung, xã Tiên Phong	5112; 06/7/2016	736		700	36					700,0		
12	Đường GTNT Trung Quân - Định Thành, xã Tiên Phong giai đoạn 2	5117; 06/7/2016	627		600	27					600,0		
13	Đường GTNT xóm Đại Tân, xã Tiên Phong	5114; 06/7/2016	627		600	27					600,0		
14	Đường GTNT thôn Nguyễn Hậu, xã Tiên Phong	5109; 06/7/2016	1.116		1.100	16					1.100,0		
15	Đường GTNT xóm Thái Cao đi Quyết Tiến, xã Tiên Phong	5115; 06/7/2016	311		300	11					300,0		
16	Đường GTNT Cổ Pháp - Hào Sơn - Xuân Trù, xã Tiên Phong	5113; 06/7/2016	1.116		1.100	16					1.100,0		
17	Đường GTNT thôn Thù Lâm, xã Tiên Phong	5111; 06/7/2016	910		900	10					900,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác	
VI	HUYỆN VÕ NHAI		465.950	92.801	245.652	121.979	209.538	51.635	36.624	121.279	164.684,0	0,0	
a	Dự án hoàn thành		220.318	40.737	56.156	121.979	188.770	35.917	31.574	121.279	13.748,0	0,0	
1	ĐA phát triển nông thôn đa mục tiêu. CT: Đường Vũ Chân - Nghinh Tường - Sáng Mộc huyện Võ Nhai	3314-29/12/2011	86.170	11.335	11.335	63.500	83.573	10.015	10.058	63.500	1.506,0		
2	Đường giao thông liên xã Cúc Đường - Thượng Nung - Sáng Mộc huyện Võ Nhai	2264-30/10/2013	88.508	18.702	26.825	42.981	83.199	18.702	21.516	42.981	4.884,0		
3	Đường nội bộ thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2032-11/9/2012	10.264	7.200	3.064		7.200	7.200	-	-	635,0		
4	Cải tạo, sửa chữa đường từ cầu Suối Lũ thị trấn Đình Cả đi Ba Nhất xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1102; 03/6/2014	15.914		1.116	14.798	14.798			14.798	1.116,0		
5	Trường TH Lâu Thượng, huyện Võ Nhai; HM: NLH chức năng, hàng rào, nhà vệ sinh, nhà để xe	6320, 21/12/2015	2.141		2.141						1.005,0		
6	Trường MN liên cơ thị trấn Đình Cả; HM: NLH 2 tầng 8 phòng, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, nhà để xe, sân bê tông, hàng rào	2098, 15/10/2013	4.548		3.848	700					1.181,0		
7	Đường giao thông xóm Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai (GDII)	2360, 29/10/2013	3.499		2.053						2.053,0		
8	Trường MN Phú Thượng, huyện Võ Nhai. HM: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + nhà bếp 1 chiều	1112, 08/5/2014	4.118		4.118						368,0		
9	Trường mầm non xã Vũ Chân	838, 30/3/2016	5.156	3.500	1.656						1.000,0		
b	Dự án chuyển tiếp		101.749	35.000	66.749	-	20.768	15.718	5.050	-	26.918,0	0,0	
1	Đầu tư xây dựng 18 phòng học mẫu giáo 5 tuổi trên địa bàn huyện Võ Nhai	2384, 24/10/2014	14.453		14.453		5.050	-	5.050	-	3.622,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số		Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
2	Đường Bán Cái - Thượng Lương, xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	2463-31/10/2014	39.777	35.000	4.777		15.718	15.718			4.777,0		
3	Đường tràn liên hợp Khuổi Quyết, Vàng Then trên tuyến đường Cúc Đường - Thân Sa	2800, 20/10/2015	8.686		8.686						1.686,0		
4	Đường tràn sông Dong đoạn từ UBND xã Dân Tiến sang xóm Phương Bá, Thịnh Khánh, xã Dân Tiến	2799, 20/10/2015	8.890		8.890						1.890,0		
5	Đường GT liên xã Trảng Xá - Liên Minh	6316, 21/11/2015	29.943		29.943						14.943,0		
<i>c</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		<i>143.883</i>	<i>17.064</i>	<i>122.747</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>124.018,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Chợ La Mạ xã Lâu Thượng huyện Võ Nhai	826-30/3/2016	4.312		4.312						4.449,0		
2	Đường giao thông từ xóm Đồng Chuối đến xóm Tân Tiến xã Dân Tiến huyện Võ Nhai (đoạn 2)	823-30/3/2016	9.615		9.615						9.999,0		
3	Đường GTNT Tân Đào đi Mỏ Bến xã Trảng Xá	818-30/3/2016	3.998		3.998						3.998,0		
4	Nhà văn hóa xã Liên Minh	816-30/3/2016	2.966		2.966						3.036,0		
5	Nhà văn hóa xã Phương Giao	817-30/3/2016	2.904		2.904						3.056,0		
6	Nhà văn hóa xã Dân Tiến	820-30/3/2016	3.634		3.634						3.903,0		
7	Trường tiểu học thị trấn Đình Cả. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, bếp ăn	825-30/3/2016	4.483		4.483						4.483,0		
8	Trường tiểu học Phú Thượng I. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	824-30/3/2016	2.848		2.848						3.107,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác	
9	Trường TH xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai. HM: Sân - đường bê tông; công hàng rào; nhà để xe; nhà trường trực; Nhà chuyên môn; Cải tạo nhà lớp học 2 phòng	834/QĐ-UBND; 30/3/2016	787		787	-				787,0			
10	Trường TH Bình Long II, huyện Võ Nhai. HM: Nhà chức năng 6 gian, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà bếp, nhà vệ sinh giáo viên, sân bê tông, công - hàng rào, đường vào trường, cải tạo nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2 tầng	839/QĐ-UBND; 30/3/2016	1.911		1.911	-				1.911,0			
11	Hệ thống đường điện chiếu sáng từ thị trấn Đình Cả đến UBND xã Lâu Thượng	56/QĐ-HĐND; 10/3/2016	1.531		1.531					1.531,0			
12	Trường mầm non Sáng Mọc	37/QĐ-HĐND; 24/2/2016	2.602	2.200	402					402,0		TPCP kiên cố hóa TLH: 2200	
13	Đập và kênh Đồng Hiếm xã Liên Minh	36/QĐ-HĐND; 24/2/2016	2.788		2.788					2.788,0			
14	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối Non Giang xã Lâu Thượng	34/QĐ-HĐND; 24/2/2016	2.989		2.989					2.989,0			
15	Trường TH làng Mười xã Dân Tiến; HM: Xây mới 03 phòng học	24/QĐ-HĐND; 19/2/2016	1.500		1.500					1.500,0			
16	Trường MN Dân Tiến II; HM: NLH 1 phòng, sân bê tông, tường rào	29/QĐ-HĐND; 24/2/2016	860	650	210					210,0			
17	Nhà đa năng trường THCS thị trấn Đình Cả	23/QĐ-HĐND; 19/2/2016	2.322		2.322					2.322,0			
18	Đường GTNT Ba Nhất đi Đồng Lạn, xã Phú Thượng	3979; 25/10/2016	6.065		6.065					6.065,0			
19	Trường Mầm non Liên Minh; HM: Sân bê tông, công, hàng rào, nhà hiệu bộ, nhà thể chất	49/QĐ-HĐND; 07/3/2016	3.007		3.007					3.007,0			
20	Trường TH Dân Tiến II; HM: NLH, nhà chức năng và công trình phụ trợ	4004; 27/10/2016	3.998		3.998					3.998,0			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số		Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
21	Trường MN Trảng Xá	827, 30/3/2016	8.780	3.780	5.000					5.000,0		Vốn TPCP KCH TLH: 3780	
22	Trường MN Phương Giao; HM: NLH 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, nhà bếp ăn, công hàng rào, sân bê tông	66b/QĐ-HĐND, 23/3/2016	8.495	3.450	5.045					5.045,0		Vốn TPCP KCH TLH: 3450	
23	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Bình Long đi Quảng Phúc, xã Bình Long	4010; 27/10/2016	23.000		23.000					23.000,0			
24	Hội trường 500 chỗ huyện Võ Nhai	1623, 17/5/2017	10.032		10.032					10.032,0		Chuẩn bị đầu tư	
25	Sửa chữa, nâng cấp đập Mỏ Mòng, Đồng Bản xã Bình Long	35/QĐ-HĐND; 24/2/2016	8.827		4.755					4.755,0			
26	Trường THCS Bình Long; HM: Phòng chức năng, công, hàng rào, nhà bảo vệ, sửa chữa NLH 2 tầng 6 phòng	71b/QĐ-HĐND; 30/3/2016	3.000		3.000					3.000,0			
27	Trường TH Đông Bo, xã Trảng Xá; HM: Xây mới 07 phòng học, phòng học chức năng, bếp ăn, công, nhà bảo vệ, hàng rào, sân bê tông, nhà để xe, nhà vệ sinh, sửa chữa NLH	4003; 27/10/2016	4.750		4.750					4.750,0			
28	Chợ La Hiên	139/QĐ-HĐND; 22/12/2016	9.984	6.984	3.000					3.000,0			
29	Chi cho khoa học công nghệ		1.895		1.895					1.895,0		XD lò đốt rác xã Trảng Xá	
VII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		272.663	50.230	187.633	34.800	119.743	50.170	54.740	14.833	117.834,0	23.500,0	
*	NGUỒN NS TỈNH PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN 40%		227.285	50.230	146.287	30.768	119.743	50.170	54.740	14.833	77.834,0	23.500,0	
I	Trả nợ công trình hoàn thành, chuyển tiếp trước năm 2015		174.608	50.230	106.935	17.443	119.743	50.170	54.740	14.833	39.874,0	23.500,0	
a	Dự án đã phê duyệt quyết toán vốn đầu tư		103.449	5.820	84.926	12.703	63.537	5.760	45.775	12.002	27.421,0	17.500,0	
1	Đường Dốc Vồng - Vô Tranh	3065- 21/12/2012	32.306		32.306		22.407	0	22.407	0	9.453,0	6.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
2	Hồ Khe Ván xã Phú Lý	3026- 02/11/2015	32.351		32.351		18.717	0	18.717	0	13.634,0	11.000	
3	Trường THCS Yên Ninh, HM: NLH 2T8P (nhà số 5), nhà hiệu bộ, sân nền, giếng khoan, sân bê tông, cổng hàng rào	2531- 10/31/2012	12.297	3.500	8.797		5.000	3.500	1.500	0	2.552,0		
4	Đường điện xã Phú Đô huyện Phú Lương	1018- 12/5/2009	6.808	1.340	1.339	4.129	5.794	1.340	325	4.129	247,0		
5	Đường điện xã Tức Tranh huyện Phú Lương	1017- 12/5/2009	4.122	810	810	2.502	3.609	810	298	2.501	35,0		
6	Đường bê tông từ Na Đắc đi nhánh ĐT 268, xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	8215 - 07/11/2016	4.792		2.396	2.396	2.954		558	2.396	250,0		
7	Đường bê tông từ ngã ba Đầm Rum đi Na Đắc, xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	8214- 07/11/2016	3.059		1.529	1.530	1.904		374	1.530	250,0		
8	2 tuyến đường bê tông xóm Đầm Rum, xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	73 - 11/6/2016	856		685	171	375		217	158	250,0		
9	Đường bê tông xóm Liên Hồng 8, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	78a- 02/7/2015	1.566		1.018	548	977		497	480	200,0		
10	Đường bê tông xóm Hiệp Hòa, xã Phú Lý	179a- 10/10/2014	2.831	170	2.095	566	491	110	102	279	250,0		
11	Đường bê tông QL3 vào nhà văn hóa xóm Tân Long	142a- 02/11/2015	1.033		672	361	639		300	339	100,0		
12	Đường bê tông xóm Dộc Cọ, xã Cổ Lũng	97- 03/6/2016	1.429		929	500	670		480	190	200,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác	
<i>b</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		71.159	44.410	22.009	4.740	56.206	44.410	8.965	2.831	12.453	6.000	
1	Đường giao thông nông thôn xã Tức Tranh (Đường giao thông liên xã Quốc lộ 3 - Phấn Mễ - Tức Tranh), huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đoạn tuyến Tức Tranh - Yên Lạc - Yên Đổ	579- 07/3/2011	55.383	44.410	10.973		46.490	44.410	2.080		7.893,0	6.000	
2	Bãi rác thải huyện Phú Lương	2973- 24/11/2011	15.776		11.036	4.740	9.716	0	6.885	2.831	4.560,0		
II	Công trình khởi công mới giai đoạn 2016-2020		52.677	0	39.352	13.325	0	0	0	0	37.960,0	0,0	
1	Phân hiệu trường Mầm non thị trấn Đu. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1413a- 31/3/2016	4.774		3.777	997					4.160,0		
2	Trường Mầm non xã Tức Tranh, huyện Phú Lương. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1432a- 31/3/2016	4.819		4.498	321					4.403,0		
3	Trường MN xã Yên Đổ. HM: Nhà lớp học 3 phòng, bếp nấu ăn bán trú, kê đá	1417a- 31/3/2016	3.102		3.102						3.102,0		
4	Nhà làm việc khối đoàn thể	1497- 6/4/2016	11.045		10.045	1.000					10.045,0		
5	Trường THCS xã Vô Tranh. HM: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	7692a - 31/10/2016	4.340		3.740	600					3.740,0		
6	Trường TH Cổ Lũng II. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	3991- 23/8/2016	5.142		500	4.642					500,0		
7	Trường TH Giang Tiên. HM: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	7054 - 26/9/2016	2.400		300	2.100					300,0		
8	Trường MN Phấn Mễ I	914 - 30/3/2017	2.000		2.000						2.000,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			
9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND thị trấn Giang Tiên	918 - 30/3/2017	3.354		3.354					3.354,0		
10	Đường Làng Phan, Cổ Lũng - Vô Tranh	912 - 30/3/2017	7.000		5.036	1.964				3.356,0		
11	Phân hiệu trường Tiểu học TT Đu	917 - 30/3/2017	4.700		3.000	1.700				3.000,0		
*	NGUỒN VỐN ATK		45.378	0	41.346	4.032	0	0	0	40.000,0	0,0	
I	Khởi công năm 2016-2020		45.378	0	41.346	4.032	0	0	0	40.000,0	0,0	
1	Đường GTNT Khuôn Cướm xã Yên Trạch	1445a-31/3/2016	2.131		1.358	773				1.358,0		
2	Đường Na Hiên - Na Máy - Khuôn Lặng - Na Pháng xã Yên Trạch	1443a- 31/3/2016	6.961		4.642	2.319				4.642,0		
3	Đường GTNT xóm Na Tùn, xóm Na Pằng xã Ôn Lương	1421- 31/3/2016	5.435		4.935	500				4.935,0		
4	Trường MN xã Phú Lý, HM: NLH 2T6P	1431a- 31/3/2016	4.346		4.346					4.346,0		
5	Chợ xã Hợp Thành, HM: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ	1444a- 31/3/2016	1.975		1.975					1.975,0		
6	Đường GTNT Tiến Thành - Bo Chè xã Hợp Thành	1434a- 31/3/2016	1.908		1.633	275				1.633,0		
7	Trường MN Hợp Thành. HM: NLH2T6P	7689a - 31/10/2016	4.557		4.392	165				4.392,0		
8	Trường MN Ôn Lương	913- 30/3/2017	2.565		2.565					2.565,0		
9	Cụm hồ Khuổi Luông, Khuổi Cóc xã Phú Lý; Hồ Thâm Quang xã Hợp Thành	911 - 31/3/2017	8.500		8.500					7.154,0		
10	Trường Tiểu học Ôn Lương	916- 30/3/2017	2.500		2.500					2.500,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác	
11	Trường TH xã Hợp Thành	915-30/3/2017	500		500						500,0		
13	Đường GTNT xã Yên Trạch	919-30/3/2017	4.000		4.000						4.000,0		
VIII	HUYỆN PHÚ BÌNH		289.021	2.490	124.465	162.066	115.375	2.490	31.126	83.059	93.339,0	8.500,0	
VIII.1	NGUỒN NS TỈNH PHÂN PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN 40%		264.953	2.490	114.465	147.998	114.615	2.490	31.126	82.299	83.339,0	8.500,0	
a	Trả nợ công trình hoàn thành, chuyển tiếp trước năm 2015		189.777	2.490	76.545	110.742	114.615	2.490	31.126	82.299	45.419,0	8.500,0	
a1	<i>Dự án đã phê duyệt quyết toán vốn đầu tư</i>		26.528	2.490	2.865	21.173	23.663	2.490	0	21.173	2.865,0	0,0	
1	Đường Lữ Vân - Tân Đức - Thanh Ninh - Dương Thành huyện Phú Bình. Hạng mục: Đường Lữ Vân - Tân Đức - Thanh Ninh - Dương Thành	2800-29/10/2009	26.528	2.490	2.865	21.173	23.663	2.490		21.173	2.865,0		
a2	<i>Dự án đã bàn giao chưa quyết toán</i>		56.986	0	28.665	28.321	21.327	0	9.126	12.201	19.539,0	4.500,0	
1	Đường từ trường THCS Tân Kim đi xóm Đèo Khê xã Tân Kim huyện Phú Bình	2796-20/10/2015	18.505		18.505		9.126	0	9.126	0	9.379,0	4.500	
2	Trường mầm non Tân Thành, hạng mục Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	3187-29/5/2014	3.954		1.000	2.954	545			545	1.000,0		
3	Trường THCS Bàn Đạt, hạng mục Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	5119-22/7/2014	4.633		1.500	3.133					1.500,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
				Trong đó:				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
4	Trường mầm non Nga My, hạng mục Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	4939a-11/7/2014	4.213		1.500	2.713	200			200	1.500,0		
5	Nhà Hội trường UBND xã Thượng Đình huyện Phú Bình	7288-17/12/2014	3.942		500	3.442	1.356			1.356	500,0		
6	Nhà Hội trường UBND xã Hà Châu huyện Phú Bình	5931-3/11/2015	2.814		500	2.314	600			600	500,0		
7	Trụ sở UBND xã Tân Khánh, huyện Phú Bình, hạng mục: Nhà Hội trường	4180-6/6/2014	4.854		500	4.354	1.500			1.500	500,0		
8	Trụ sở UBND xã Tân Khánh, huyện Phú Bình, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng	2811-29/5/2014	3.753		500	3.253	2.937			2.937	500,0		
9	Trụ sở UBND thị trấn Hương Sơn	502-02/3/2015	2.952		1.160	1.792	1.400			1.400	1.160,0		
10	Xây dựng hạ tầng nhà máy may TNG Phú Bình; Hạng mục: Nền đường, mặt đường	3181-12/6/2015	4.327		1.500	2.827	2.600			2.600	1.500,0		
11	Xây dựng hạ tầng nhà máy may TNG Phú Bình; Hạng mục: Cống thoát nước	3182-12/6/2015	3.039		1.500	1.539	1.063			1.063	1.500,0		
a3	<i>Công trình chuyển tiếp</i>		106.263	0	45.015	61.248	69.625	0	22.000	48.925	23.015,0	4.000,0	
1	Chợ đầu mối nông sản Cầu Mây, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2492-31/10/2012	14.156		3.908	10.248	8.125	0		8.125	3.908,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
2	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Cầu Mây - Thác Hướng huyện Phú Bình (đoạn Km0-Km5+500), tỉnh Thái Nguyên. Đoạn Km3-Km5+500	2507-31/10/2012	18.768		5.068	13.700	11.500	0		12.800	5.068,0	4.000	
3	Trung tâm văn hoá thể thao huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà hội nghị Thể thao	2012-23/5/2014	42.572		33.272	9.300	22.000	0	22.000		11.272,0		
4	Đường đến trung tâm xã Tân Đức - Tân Hoà - Tân Thành - Tân Kim, huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên	3288-9/12/2009	30.767		2.767	28.000	28.000	0		28.000	2.767,0		
b	Công trình khởi công mới giai đoạn 2016-2020		75.176	0	37.920	37.256	0	0	0	0	37.920,0	0,0	
1	Đường giao thông từ UBND xã Tân Hòa đi xã Tân Thành huyện Phú Bình	960-5/4/2017	12.000		8.000	4.000					8.000,0		
2	Dự án đường nối trung tâm các xã: Tân Khánh - Đào Xá - Bàn Đạt - Đồng Liên huyện Phú Bình	961-5/4/2017	10.000		5.000	5.000					5.000,0		
3	Trường THCS Tân Hòa huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	2697-15/8/2016	6.600		3.000	3.600	0				3.000,0		
4	Trường TH Dương Thành huyện Phú Bình; Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	7874-31/10/2016	6.900		4.000	2.900	0				4.000,0		
5	Trường mầm non Bàn Đạt huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	2933-30/8/2016	7.000		4.000	3.000	0				4.000,0		
6	Tiểu học Nga My II; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	968-5/4/2017	5.000		3.000	2.000	0				3.000,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác	
7	Cầu Úc Sơn 2 thị trấn Hương Sơn huyện Phú Bình	7868a-28/10/2016; 7876a-31/10/2016	13.000		3.000	10.000					3.000,0		
8	Cầu Mỹ Sơn thị trấn Hương Sơn huyện Phú Bình	962-5/4/2017	7.338		4.000	3.338					4.000,0		
9	Cầu Cổ Dạ xã Bảo Lý huyện Phú Bình	963-5/4/2017	7.338		3.920	3.418					3.920,0		
VIII2	NGUỒN VỐN ATK		24.068	0	10.000	14.068	760	0	0	760	10.000,0	0,0	
a	Dự án đã hoàn thành		4.114	0	500	3.614	760	0	0	760	500,0	0,0	
1	Trả nợ khối lượng công trình Nhà hội trường kết hợp nhà văn hóa xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	6832 28/10/2014	4.114		500	3.614	760			760	500,0		
b	Công trình khởi công mới năm 2016-2020		19.954	0	9.500	10.454	0	0	0	0	9.500,0	0,0	
1	Trường mầm non Kha Sơn huyện Phú Bình. Hạng mục Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	913a- 29/3/2016	4.250		3.000	1.250					3.000,0		
2	Xây dựng đường BTXM từ xóm Ca đi Hòa Bình, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	554a- 28/3/2016	1.300		500	800					500,0		
3	Trụ sở UBND xã Kha Sơn	965-5/4/2017	4.404		2.000	2.404					2.000,0		
4	Trường Tiểu học Kha Sơn huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	966-5/4/2017	5.000		2.000	3.000					2.000,0		
5	Trường THCS Kha Sơn huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	967-5/4/2017	5.000		2.000	3.000					2.000,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			Các nguồn vốn khác	
IX	HUYỆN ĐẠI TỪ		887.709	122.074	362.741	402.153	484.487	205.791	7.626	271.070	348.210,0	25.000,0	
a	Công trình hoàn thành đã quyết toán		110.729	2.301	26.731	81.697	90.445	2.301	5.314	82.830	19.104,0	0,0	
1	Kè chống Sỏi lở Suối Chi xã Mỹ Yên huyện Đại Từ	2283- 18/09/2009	19.302		282	19.020	19.020			19.020	282,0		
2	Đường trần LH cống trên tuyến đường đi xóm Hàng Sơn, Vạn Thành 1, Vạn Thành 2, xã Quân Chu huyện Đại Từ	1843- 21/8/2014	5.380	2.301	2.379	700	3.001	2.301	0	700	2.378,0		
3	Trụ sở UBND TT Đại Từ	2746-31/10/2011	9.132		2.231	6.901	6.901			6.901	2.231,0		
4	Di chuyển HT cột điện trong phạm vi GPMB đường vào khu DL chùa Thiên Tây Chúc xã Quân Chu	1651- 20/3/2013	955		855	100	100		100		530,0		
5	Trụ sở làm việc phòng Tài chính - KH huyện (Nhà làm việc 4 tầng)	7641- 17/12/2012	2.692		2.692		2.617		2.617		75,0		
6	Duy tu, SC đường vào xóm Cường Thịnh xã Phú Thịnh	1825- 11/5/2012	3.277		3.277		2.597		2.597		680,0		
7	Sửa chữa nhà LV 2 tầng phòng TC (nhà 2 tầng cũ)	5924- 18/9/2012	417		15	402	402			402	15,0		
8	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Trung tâm Chữa bệnh lao động xã hội huyện Đại Từ	2073- 24/6/2013	548		30	518	518			518	30,0		
9	Di chuyển HT cột điện trong PV GPMB DA đường Mỹ Yên - Khôi Kỳ - Hoàng Nông - La Bằng - Phú Xuyên (BS 2 tuyến nhánh)	10000- 02/12/2011	995		204	791	791			791	204,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP			
10	Cải tạo, NC đường điện chiếu sáng TT Đại Từ	5620-11/9/2012	2.411		299	2.112	2.112			2.112	299,0	
11	Di chuyển HT cột điện trong PV GPMB đường GTLX Cát Nê, Thập Thình, Quận Chu H Đại Từ	7432-04/12/2012	1.660		520	1.140	1.140			1.140	520,0	
12	Di chuyển HT cột điện trung thế trong PV GPMB đường vào TT xã Bàn ngoại, Phú Lạc	7541-12/12/2012	1.454		199	1.255	1.255			1.255	199,0	
13	Di chuyển HT cột điện trong PV GPMB CT Duy tu, CT SC đường vào X Thuận Yên xã Mỹ Yên	8849-31/12/2012	319		62	257	258			258	62,0	
14	Di chuyển HT cột điện HT trong PV GPMB đường vào TTâm xã Bàn ngoại, xã Phú Lạc H.ĐT	7210-22/11/2012	4.047		1.720	2.327	2.327			2.327	1.720,0	
15	Trạm y tế xã Yên lãng	3010-17/5/2011	2.930		39	2.891	2.891			2.891	39,0	
16	Nhà văn hóa xã Hà Thượng	6693-18/8/2011	2.900		297	2.603	2.603			2.603	297,0	
17	Di chuyển HT cột điện trong PV GPMB CT: Đường GT LX Đại Từ_ Mỹ Yên_ Văn Yên, HM: ĐC, BS đoạn từ TT xã Mỹ Yên qua xã Lục Ba kết nối với đường tỉnh 261	1744-24/5/2013	1.573		870	703	703			703	870,0	
18	Cải tạo mở rộng hội trường UBND huyện	3145A-18/8/2013	3.205		500	2.705	2.705			2.705	500,0	
19	Nhà ăn UBND huyện Đại Từ	1315-06/6/2013	2.635		197	2.438	2.438			2.438	197,0	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
20	Xây dựng nhà để xe thư viện Huyện	6708-30/10/2015	90		35	55	55			55	35,0		
21	SC nhà làm việc khối đoàn thể Huyện	4893-07/9/2015	639		280	359	359			359	280,0		
22	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Huyện Ủy	6703-29/10/2014	653		150	503	503			503	150,0		
23	Trụ sở UBND xã Khôi Kỳ, Hạng mục: San nền	1678-08/4/2015	1.070		664	406	406			406	664,0		
24	Đường BT khu DC Đồng khốc đoạn từ Công An huyện vào đường BV đa khoa H Đại Từ	313-28/1/2013	2.202		583	1.619	1.619			1.619	548,0		
25	Cầu treo đồng Hàng xã Phú Cường	373A-26/9/2013	1.051		210	841	841			841	210,0		
26	Đường GT nội đồng Kẹm - Tiến Thành xã La Bằng. HM: Nền đường, cống ngang (Cửa nhà ông Thọ xóm Kẹm, Cửa nhà bà Cửu xóm Tiến Thành đi Góc sáu)	25-03/6/2013	455		138	317	226			226	138,0		
27	Đường bê tông Tiến Thành - Kẹm xã La Bằng (GD2)	7712-13/8/2015	529		300	229	300			300	300,0		
28	Đường bê tông xã La Bằng (Xóm Tiến Thành - Kẹm)	6139-04/10/2012	2.132		217	1.915	1.903			1.903	217,0		
29	Đường giao thông nội đồng La Bằng - Đồng Tiến - La Cút. Hạng mục: Nền đường, cống ngang, rãnh thoát nước	7213-04/12/2014	1.211		788	423	423			423	788,0		
30	Cải tạo, nâng cấp đường GT vào xóm Ao Soi, Cây Thỏ, Minh Thắng xã Na Mao	3724A-25/9/2013	2.145		645	1.500	1.425			1.425	440,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số		Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016
				Trong đó:				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
31	Nhà luyện tập thể dục thể thao xã Hà Thượng	7028-21/11/2014	3.452		700	2.752	2.315			2.315	700,0		
32	CT, NC đường GT vào xóm Cường Thịnh, Phú Thịnh 1 và Gò Chò xã Phú Thịnh	3723A-25/9/2013	4.822		550	4.272	4.272			4.272	550,0		
33	Nhà văn hóa xã La Bằng	4422-30/6/2014	2.697		500	2.197	2.100			2.100	500,0		
34	Trụ sở UBND xã Hà Thượng, hạng mục: Nhà LV số 02	6704-30/10/2015	1.883		1.350	533	686			686	1.147,0		
35	Trụ sở UBND xã Bán Ngoại	2467-30/10/2012	5.911		2.376	3.535	4.787			4.787	1.200,0		
36	Đường Na Mao, Phú Cường, Đức Lương huyện Đại Từ	348-21/2/2008	13.955		577	13.378	13.846			13.846	109,0		
b	Công trình hoàn thành chưa quyết toán		170.439		1.033	33.898	134.767	135.170	0	0	135.170	29.224,0	5.000,0
1	Nhà văn hóa Mỹ Yên	6699-29/10/2014	2.713		1.697	1.016	1.428			1.428	850,0		
2	Nhà văn hóa Tiên Hội	4687-30/6/2015	3.111		1.400	1.711	1.064			1.064	1.400,0		
3	Hồ Suối Diều xã Khôi Kỳ	1502-4/7/2008	41.250		8.827	32.423	32.423			32.423	7.581,0		
4	Cải tạo, nâng cấp đường Cù Văn - An Khánh	801-29/3/2011	38.882		2.099	36.042	36.783			36.783	2.099,0		
5	Nhà văn hóa Bia di tích 2 lần Bác Hồ về thăm xã Hùng Sơn H Đại Từ	2819-30/10/2009	3.124		1.576	1.548	1.548			1.548	1.576,0		
6	Đường vào khu DL Chùa Thiên Tây Trúc xã Quân Chu	2541-31/10/2010	45.011	1.033	6.305	37.673	37.628			37.628	5.272,0	5.000	
7	Kè bờ tả Sông công đoạn qua trung xã Phú Cường và kè chống sạt lở Suối Luôn đoạn qua phố Điệp xã Tiên Hội huyện Đại Từ	2758-31/10/2011	31.120		11.222	19.898	19.898			19.898	10.216,0		

TT	Danh mục dự án	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015			Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016		
				NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW				NSDP
8	Trụ sở UBND xã Na Mao	2469-30/10/2012	5.228		772	4.456	4.398		4.398	230,0		
c	Công trình chuyển tiếp sang năm 2016 và hoàn thành năm 2016		357.072	118.740	94.314	144.018	258.872	203.490	2.312	53.070	92.224,0	20.000,0
1	Đường Mỹ Yên, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, La Bằng, Phú Xuyên H Đại Từ	3047-15/10/2016	120.228		35.478	84.750	84.750	84.750	0		35.478,0	10.000
2	Đường GTLX Đại Từ, Mỹ Yên, Văn Yên H Đại Từ	2742-31/10/2011	68.987	50.240	16.435	2.312	52.552	50.240	2.312		16.435,0	10.000
3	Nhà ăn và nhà công vụ huyện Ủy	7507-31/7/2015	5.945		2.523	3.422	1.265			1.265	2.523,0	
4	Trụ sở UBND xã Kỳ Phú	1298-1/6/2015	5.558		3.590	1.968	2.193			2.193	1.500,0	
5	Trụ sở UBND xã Khôi Kỳ	1297-1/6/2015	4.927		1.450	3.477	1.873			1.873	1.450,0	
6	Đường GTLX Cát Nê - Thâm Thịnh - Quán Chu	3037-14/11/2016	58.519		10.780	47.739	47.739			47.739	10.780,0	
7	Đường vào trung tâm xã Bán Ngoại và xã Phú Lạc	2944-18/11/2011	92.908	68.500	24.058	350	68.500	68.500			24.058,0	
d	Công trình chuyển tiếp 2017		35.542	0	31.742	3.800	0	0	0	0	31.742,0	0,0
1	Nhà văn hóa xã Khôi Kỳ	900-31/3/2016	2.685		2.685		0				2.685,0	
2	Trường TH Phục Linh, HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	895-31/3/2016	3.978		3.978		0				3.978,0	
3	Trường MN Phục Linh. HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	898-31/3/2016	4.039		3.806	233	0				3.806,0	
4	Trường MN Phú Cường, HM: Nhà LH 2 T 6 phòng	907-31/3/2016	4.121		2.380	1.741	0				2.380,0	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số		Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016
				Trong đó:				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
5	Trường MN Minh Tiến, HM: Nhà LH 2 T 6 P	911-31/3/2016	4.200		4.200		0				4.200,0		
6	Nhà văn hóa xã Phú Cường	908-31/3/2016	3.033		3.033		0				3.033,0		
7	Nhà văn hóa xã Tân Linh huyện Đại Từ	896-31/3/2016	2.807		2.000	807	0				2.000,0		
8	Trường TH Phú Thịnh, HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	906-31/3/2016	3.638		3.405	233	0				3.405,0		
9	Trường THCS Mỹ Yên, HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	899-31/3/2016	3.755		3.755		0				3.755,0		
10	Nhà Văn hóa xã Đức Lương	902-31/3/2016	3.286		2.500	786	0				2.500,0		
<i>e</i>	<i>Công trình khởi công năm 2017 - 2020</i>		<i>213.927</i>	<i>0</i>	<i>176.056</i>	<i>37.871</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>175.916,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Trường MN Hùng Sơn I, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	893 - 31/3/2016	4.799		3.500	1.299	0				3.360,0		
2	Trường MN Yên Lãng, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	679 - 21/3/2016	4.779		2.628	2.151	0				2.628,0		
3	Trường MN Hà Thượng, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	862 - 30/3/2016	4.800		4.203	597	0				4.203,0		
4	Trường MN Bản Ngoại, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	677 - 21/3/2016	4.646		4.206	440	0				4.206,0		
5	Trường MN Phú Thịnh, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	865- 30/3/2016	4.450		4.000	450	0				4.000,0		
6	Trường THCS Minh Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	680 - 21/3/2016	3.999		3.999		0				3.999,0		
7	Trường MN Hoàng Nông, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	678 - 21/3/2016	4.101		4.000	101	0				4.000,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP		Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP				Các nguồn vốn khác	
8	Nhà văn hóa thị trấn Quán Chu	897 - 31/3/2016	2.891		2.891				0			2.891,0		
9	Nhà văn hóa xã Na Mao	681 - 21/3/2016	3.213		3.213				0			3.213,0		
10	Nhà văn hóa xã Phúc Lương	683 - 21/3/2016	2.914		2.914				-			2.914,0		
11	Trường Mầm non Hoa Sen, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	860 - 30/3/2016	4.940		2.640	2.300			-			2.640,0		
12	Khu lê Trường mầm non Văn Yên, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1373 - 12/4/2017	5.200		3.000	2.200						3.000,0		
13	Xây dựng Tuyến đường giao thông liên huyện Đại Từ - huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang (Từ Xóm Đồng Ao xã Yên Lãng sang xã Lương Thiện huyện Sơn Dương)	959 - 16/3/2017	5.000		3.000	2.000						3.000,0		
14	Trường MN Phú Lạc, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng,	858 - 30/3/2016	4.200		4.200							4.200,0		
15	Trường THCS Phú Lạc, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng,	882 - 30/3/2016	4.800		4.800							4.800,0		
16	Trường Mầm non Cát nê. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	861 - 30/3/2016	4.800		4.600	200						4.600,0		
17	Trường Tiểu học Cát Nê. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	878 - 30/3/2016	4.800		4.200	600						4.200,0		
18	Trường Mầm non Tân Linh. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	875 - 30/3/2016	4.800		2.854	1.946						2.854,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
				Trong đó:				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác	NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016						
19	Đường GT liên xóm Từ Đàm Giáo đi Văn Thanh, hạng mục: Cầu, nền đường, công ngang, rãnh thoát nước (800m)	16029 - 31/12/2016	2.300		2.300						2.300,0		
20	Trường TH xã Lục Ba, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	874 - 30/3/2016	3.000		3.000						3.000,0		
21	Trường Mầm non xã Phú Xuyên. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	16028 - 31/12/2016	4.800		4.700	100					4.700,0		
22	Nhà văn hóa Yên Lãng	859 - 30/3/2016	3.500		3.500						3.500,0		
23	Trường TH xã Quân Chu. HM nhà LH 2 tầng 8 phòng	871 - 30/3/2016	4.800		4.600	200					4.600,0		
24	Trường TH Yên Lãng I, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng,	867 - 30/3/2016	4.800		4.573	227					4.573,0		
25	Trường TH Việt Ân, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng,	869-30/3/2016	4.800		4.800						4.800,0		
26	Trường MN thị trấn Quân Chu. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	880 - 30/3/2016	4.800		4.000	800					4.000,0		
27	Di chuyển đài tưởng niệm và mở rộng sân vận động thị trấn Quân Chu	885 - 30/3/2016	2.800		2.697	103					2.697,0		
28	Trường THCS Phú Xuyên. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	884 - 30/3/2016	4.800		4.471	329					4.471,0		
29	Trường Mầm non xã Khôi Kỳ. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	866 - 30/3/2016	4.800		3.233	1.567					3.233,0		
30	Trường Tiểu học xã Khôi Kỳ. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	872 - 30/3/2016	4.800		2.567	2.233					2.567,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016	
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
31	Trường TH Hoàng Nông. HM nhà LH 2 tầng 6 phòng	16030 - 31/12/2016	4.400		4.400						4.400,0		
32	Trường MN xã Quân Chu. HM nhà LH 2 tầng 6 phòng	880 - 30/3/2016	4.200		3.000	1.200					3.000,0		
33	Trường Tiểu học Hà Thượng. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng	881 - 30/3/2016	4.403		4.000	403					4.000,0		
34	Trường Mầm non La Bằng. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	863 - 30/3/2016	4.857		4.400	457					4.400,0		
35	Mở rộng, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã và xóm Rừng Vắn xã La Bằng	16031 - 31/12/2016	4.400		2.000	2.400					2.000,0		
36	Đường giao thông liên xóm và kênh chính tuyến Khâu Giang - Quang Trung - Lê Lợi - Ba Giảng xã Bản Ngoại	886 - 30/3/2016	4.535		3.653	882					3.653,0		
37	Trường TH Mỹ Yên. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng	877 - 30/3/2016	4.200		4.200	-					4.200,0		
38	Trường THCS Đức Lương. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	868 - 30/3/2016	4.800		3.000	1.800					3.000,0		
39	Trường TH Đức Lương. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	879 - 30/3/2016	4.800		3.300	1.500					3.300,0		
40	Trường TH Phúc Lương. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	873 - 30/3/2016	4.800		3.000	1.800					3.000,0		
41	Trường Mầm non Na Mao. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng	864 - 30/3/2016	4.200		2.700	1.500					2.700,0		
42	Trường Tiểu học Kim Đồng. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	857 - 30/3/2016	4.800		3.000	1.800					3.000,0		
43	Trường MN Tiên Hội, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng,	876 - 30/3/2016	5.200		3.700	1.500					3.700,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số		Trong đó hoàn trả vốn vay tín dụng năm 2016
				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
44	Trường THCS Ký Phú, HM: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	883 - 30/3/2016	4.200		4.000	200					4.000,0		
45	Trường THCS xã Tân Thái, Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; nhà làm việc 2 tầng và các phòng chức năng	1372 - 12/4/2017	14.000		12.000	2.000					12.000,0		
46	Trụ sở UBND xã Cù Vân, hạng mục: Nhà làm việc số 2	1374 - 12/4/2017	7.000		6.414	586					6.414,0		



Phụ lục số 04: DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC DỰ ÁN BT, VƯỢT THU, TẶNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, ỨNG TRƯỚC CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020			Ghi chú		
			TMĐT			Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư		Nguồn vốn khác	NSDP		Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư	Nguồn vốn khác
	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020		26.552.845	1.398.028	10.943.227	14.211.590	25.750.069	1.398.028	10.140.451	14.211.590	
1	Dự án đường Bắc Sơn kéo dài đoạn km0+00 - km3+500 (nút giao đường Tổ Hữu), thành phố Thái Nguyên (Đầu tư theo hình thức đối tác công tư - PPP, hợp đồng BT)		1.473.241	347.000	1.126.241		1.473.241	347.000	1.126.241		NSDP thực hiện BT GPMB
2	Dự án đường Bắc Sơn kéo dài đoạn km3+500 - km9+500 (nút giao đường Tổ Hữu), thành phố Thái Nguyên (Đầu tư theo hình thức đối tác công tư - PPP, hợp đồng BT)		1.411.259	300.000	1.111.259		1.411.259	300.000	1.111.259		NSDP thực hiện BT GPMB
3	Kinh phí Bồi thường GPMB tại khu vực dự kiến giao cho nhà đầu tư lập dự án hoàn vốn cho dự án BT đường Bắc Sơn kéo dài (Đầu tư theo hình thức đối tác công tư - PPP, hợp đồng BT)		501.000		501.000		501.000		501.000		
4	Các dự án khu tái định cư phục vụ dự án đường Bắc Sơn kéo dài		200.000	200.000			200.000	200.000			NSDP thực hiện BT GPMB
5	Dự án khu dân cư 02 bên đường để đầu giá thu tiền sử dụng đất tạo nguồn trả vốn vay Kho bạc nhà nước và ngân sách tỉnh		627.000		627.000		627.000		627.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư		Nguồn vốn khác	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư	Nguồn vốn khác	
6	Dự án đường trục nối ĐT.261 với Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên (Đầu tư theo hình thức đối tác công tư - PPP, hợp đồng BT)		395.559		395.559		395.559				
7	Dự án đường ven Hồ đoạn từ đường trục nối ĐT.261 với Hồ Núi Cốc đến khu vực đền Gàn (Đầu tư theo hình thức đối tác công tư - PPP, hợp đồng BT)		102.762		102.762		102.762				
8	Dự án hoàn vốn cho 02 dự án BT (đường trục nối ĐT.261 với Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên và đường ven Hồ đoạn từ đường trục nối ĐT.261 với Hồ Núi Cốc đến khu vực đền Gàn) (Đầu tư theo hình thức đối tác công tư - PPP, hợp đồng BT)		110.000		110.000		110.000				
9	Hạng mục giải phóng mặt bằng các dự án đối ứng thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) (Đầu tư theo hình thức đối tác công tư - PPP, hợp đồng BT)		9.811.610	0	2.800.000	7.011.610	9.811.610	0	2.800.000	7.011.610	Nhà đầu tư ứng vốn thực hiện được đối trừ bằng tiền sử dụng đất

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư		Nguồn vốn khác	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư		Nguồn vốn khác
10	Dự án số 1: Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Hữu sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên (giải phóng mặt bằng hai bên tuyến đê và xây dựng đê đến cao trình đáy móng đường giao thông) thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP)- Hợp đồng BT		1.271.900	0	717.400	554.500	1.271.900	0	717.400	554.500	
11	Dự án số 2: Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Tả sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên (giải phóng mặt bằng hai bên tuyến đê và xây dựng đê đến cao trình đáy móng đường giao thông) thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP)- Hợp đồng BT		1.436.520	0	756.260	680.260	1.436.520	0	756.260	680.260	
12	Dự án số 3: Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê hai bên suối Molinh đoạn qua thành phố Thái Nguyên (giải phóng mặt bằng hai bên tuyến đê và xây dựng đê đến cao trình đáy móng đường giao thông) thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP)- Hợp đồng BT		636.080	0	370.890	265.190	636.080	0	370.890	265.190	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư		Nguồn vốn khác	Tổng số	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư	
13	Dự án số 4: Xây dựng hệ thống kè chống sạt lở hai bên bờ sông và xây dựng 03 bến thuyền tại thượng lưu đập Quang Vinh, cầu Gia Bảy và thượng lưu đập Thác Huống thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư(PPP)- Hợp đồng BT		1.457.140	0	311.560	1.145.580	1.457.140	0	311.560	1.145.580	
14	Dự án số 5: Xây dựng hoàn thiện hệ thống đường giao thông hai bên bờ sông Cầu thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP)- Hợp đồng BT		1.350.730	0	0	1.350.730	1.350.730	0	0	1.350.730	
15	Dự án số 6: Nạo vét mở rộng lòng sông đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huống thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP)- Hợp đồng BT		897.220	0	248.130	649.090	897.220	0	248.130	649.090	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư		Nguồn vốn khác	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư		Nguồn vốn khác
16	Dự án số 7: Xây dựng mở rộng đập thác Huồng, nâng cao mực nước đập Thác Huồng về mùa kiệt lên 2m so với cao trình cũ, xây dựng đập dâng Quang Vinh thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP)- Hợp đồng BT		451.480	0	49.220	402.260	451.480	0	49.220	402.260	
17	Dự án số 8: Xây dựng mới 4 cầu (Quang Vinh, Quang Vinh 2, Xuân Hòa, Huồng Thượng) và sửa chữa, nâng cấp cầu Gia Bảy qua Sông Cầu - Thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT		1.196.320	0	214.880	981.440	1.196.320	0	214.880	981.440	
18	Dự án số 9: Xây dựng mới cầu Bến Oánh qua sông Cầu và cầu Mo Linh qua suối Mo Linh - Thuộc Đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT		1.114.220	0	143.290	970.930	1.114.220	0	143.290	970.930	
19	Xây dựng hạ tầng KCN Sông Công II (diện tích 250 ha)		1.757.776	200.000	1.357.776	200.000	955.000	200.000	555.000	200.000	Nguồn vốn từ vốn ứng trước của các nhà đầu tư và các
20	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB KCN Sông Công II		320.328	320.328			320.328	320.328			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư		Nguồn vốn khác	Tổng số	NSDP	Thu tiền sử dụng đất, vốn ứng trước của nhà đầu tư	
21	Khu nghĩa trang Tân Mỹ, xã Tân Quang, TP Sông Công (phục vụ GPMB KCN Sông Công II)		30.700	30.700			30.700	30.700			nguồn vốn khác (TPCQĐP)
22	Ôn định dân cư vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất, có nguy cơ lũ ống lũ quét và vùng đặc biệt khó khăn tại các xã: Bảo Linh, Qui Kỳ, Linh Thông Định Hóa, các xã: Yên Lạc, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Trạch, Phú Lý huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên		80.000	20.000			80.000	20.000			
23	Bố trí ôn định dân cư tại chỗ cho vùng đặc biệt khó khăn, xã Nam Hòa, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ		20.000	20.000			20.000	20.000			
24	Bố trí ôn định tại chỗ cho 302 hộ vùng ĐBKK, thiên tai có nguy cơ sạt lở và lũ ống, lũ quét thuộc 06 xã: Na Mao, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Tân Linh và Kỳ Phú huyện Đại Từ		20.000	20.000			20.000	20.000			
25	Bố trí ôn định tại chỗ cho 860 hộ vùng ĐBKK, thiên tai có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét và vùng đặc biệt khó khăn thuộc xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên		20.000	20.000			20.000	20.000			

Nguồn vốn thực hiện dự án:

- Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất;
- Nguồn vốn vượt thu hàng năm (nếu có);
- Nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

**Phụ lục số 05: DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **06**/NQ-HĐND ngày **16** tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ:		4.244.234	2.954.889	539.392	456.662	1.800.270	161.947	
I	Chương trình phát triển KT-XH các vùng		1.229.533	1.133.138	76.848	70.000	783.082	40	
<i>(1)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>								
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015</i>								
1	Dự án đầu tư XD hạ tầng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án QL3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1910; 2298;2206;2550;2651;2650; 2722;2434;2433;2432;2599;1909;2862;2597;2549;2598;2596;2299;3361-Năm 2008, 2009					40	40	

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ - thuộc dự án Đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh TN	2390 ngày 27/10/2014	16.120	15.420	13.000	13.000	2.420		
2	Đường Giao thông liên xã Quốc lộ 3- Khe Mát xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	2423-30/10/2014	40.942	30.000	26.848	20.000	10.000		
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT272 Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phần tỉnh Thái Nguyên (đoạn Km12+264-Km17+835)	2267-30/10/2013	107.753	93.000	37.000	37.000	36.098		
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Đường giao thông liên xã Tràng Xá - Phương Giao huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	2989-30/10/2015	170.000	170.000			121.080		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
2	Đường Giang Tiên-Phủ Đê-Núi Phấn huyện Phú Lương	2991-30/10/2015	90.719	90.719			64.867		
3	Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc: Hạng mục Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ,	2985-30/10/2015	109.999	109.999			78.177		
4	Hồ Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2981-30/10/2015	90.000	90.000			64.353		
5	Hạ tầng ngoài hàng rào KCN Yên Bình. Hạng mục: Đường nối QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến KCN Yên Bình I (đoạn từ Km3+369 đến Km5+370) và ĐT261	2993-30/10/2015	144.000	144.000			102.489		
6	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà (Nâng cấp thành ĐT 270B)	2992-30/10/2015	170.000	170.000			121.080		
7	Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công	413-29/02/2016	150.000	130.000			92.478		
8	Dự án nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình (Nâng cấp thành ĐT 273)	96-HĐND-VP-22/4/2016	140.000	90.000			90.000		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
II	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA cho địa phương						265.500	55.907	
III	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững		951.020	458.231	140.984	140.453	116.086	0	
(I)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>								
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Các dự án XD KCHT thuộc Đề án Bảo vệ và PT khu rừng cảnh quan ATK Định Hoá theo QĐ 1134/QĐ-TTg	2278 9/10/2012; 486- 31/12/2014; 2394- 19/10/2010; 2324 20/10/2014; 2036- 12/08/2014; 1308 2/6/2015; 269- 8/11/2010; 2462 31/10/2014	87.478	71.977	42.104	42.104	10.343		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
2	Nhà Trạm kiểm lâm Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	897 15/5/2013	1.644	1.644	978	978	445		
3	Nhà Trạm kiểm lâm Ngọc sơn II, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	897 15/5/2013	800	800	560	560	77		
4	Các dự án Phát triển rừng sản xuất GĐ 2009-2015 kéo dài sang năm 2016	0							



TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
-	Đầu tư trồng rừng sản xuất (TX Sông Công, vùng đệm Hồ Núi Cốc, H Phú Lương, H Phú Bình, H Phổ Yên, H Đồng Hỷ, CT LN Đại Từ, CTLN Võ Nhai, khu rừng cảnh quan ATK Định Hoá, H Đại Từ)	2668-31/12/2008; 10150-29/12/2008; 281-10/3/2009; 6953-5/11/2014; 8450-25/12/2008; 8598 4/11/2014; 3892-26/12/2008; 8598- 4/11/2014; 7383 31/12/2008; 389 09/02/2009; 3561-31/12/2008; 6806- 5/11/2014	333.597	101.649	85.933	85.402	10.461	-	
5	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên GD 2011-2020	2261 30/10/2013	97.485	13.000	3.891	3.891	26.189		
6	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên GD 2011-2020	2390 12/11/2013	154.337	28.500	2.700	2.700	22.967		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
7	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ bảo vệ môi trường Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên GD 2011-2020	3182 31/12/2014	14.953	14.953	1.340	1.340	3.179,0		
8	Hỗ trợ người dân vùng cao trồng rừng thay thế nương rẫy	1612-08/7/2009	57.709	57.709	3479	3479	385		
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>								
1	Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất, phát triển, bảo vệ, phòng chống cháy rừng tỉnh Thái Nguyên (GD I)	2389- 23/10/2012; 2238a 01/9/2016	75.018	40.000			3.905		
2	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên GD 2016-2020	2988-30/10/ 2015	128.000	127.999			38.135		
IV	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		497.384	336.231	137.990	70.639	140.046	6.000	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>								
a	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015</i>								

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	Di dân vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất núi, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	2163-26/9/2012; 521-18/3/2013; 1743-9/9/2013	54.336	19.336	43.626	6.000	6.000	6.000	
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Xây mới cống số 1 đê Chã, số 6 đê Chã và cống số 8 đê Sông Công	2218-25/10/2012	29.098	24.388	11.000	11.000	9.510		
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng rừng đặc dụng và vùng ĐBKK 06 xã: Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Vũ Chấn, Nghinh Tường, Sáng Mộc huyện Võ Nhai GD 2007-2010 có tính đến 2015	2110-20/8/2015	34.499	30.612	19.517	14.367	7.150		
3	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn thuộc 11 xã huyện Đại Từ giai đoạn 2008-2010 có tính đến 2015	2112-20/8/2015	62.210	35.895	40.347	15.772	10.726		
4	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã huyện Phò Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	2217-25/10/2012	147.241	116.000	23.500	23.500	66.141		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản tỉnh Thái Nguyên	2980-30/10/2015	70.000	50.000			35.752		
2	Hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung; chế biến nông, lâm sản theo NĐ 210/NĐ-CP		100.000	60.000			4.767		
V	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo		207.909	176.765	0	0	32.177	0	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020	2975a-30/10/2015	207.909	176.765			32.177		
VI	Chương trình mục tiêu Quốc phòng An ninh trên địa bàn trọng điểm		142.541	137.764	18.442	18.442	90.038	0	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>								

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
-	Đường Bàn Cái - Thượng Lương, xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	2463-31/10/2014	39.777	35.000	18.442	18.442	16.558		
(2)	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>								
-	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2990-30/10/2015	102.764	102.764			73.480		
VII	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		65.000	60.000	0	0	42.902	0	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	2994-30/10/2015	65.000	60.000			42.902		
VIII	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hạ tầng du lịch		180.888	161.661	45.628	37.628	88.554	0	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>								
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Đường vào khu du lịch chùa Thiên Tây Trúc xã Quân Chu huyện Đại Từ	2541-30/10/2010	57.888	38.661	45.628	37.628	1.033		
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	2973a-30/10/2015	123.000	123.000			87.521		
IX	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương		391.522	135.500	19.500	19.500	61.604	0	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>								
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Trung tâm y tế huyện Phổ Yên	2502-31/10/2012	22.030	16.278	15.200	15.200	1.078		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
2	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tỉnh TN Giai đoạn 1. Hạng mục Khoa Dinh dưỡng và kiểm soát nhiễm khuẩn	2429-30/10/2014	9.492	5.669	4.300	4.300	2.369		
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>								
1	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Bệnh viện phục hồi chức năng, giai đoạn II	2841-28/10/2016	60.000	60.000			31.462		
2	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	3526/HĐND-VP 31/10/2016	300.000	53.553			26.695		
X	Chương trình hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		63.697	27.000	0	0	16.208		
(1)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>								
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị Trường phổ thông dân tộc nội trú Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	338/HĐND-VP 19/10/2016	63.697	27.000			16.208		
XI	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số		69.990	45.000	0	0	23.078		
(1)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>								
1	Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên	274/HĐND-KTNS 14/9/2016	69.990	45.000			23.078		
XII	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa		60.000	48.600	0	0	24.788		
(1)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
	<i>- Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>								
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong- huyện Phổ Yên- tỉnh Thái Nguyên	2974a-30/10/2015	60.000	48.600			24.788		
XIII	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin		57.600	35.000	0	0	16.208		
(1)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>								
1	Dự án: Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Công nghệ thông tin tập trung (Tên cũ Trung tâm Dữ liệu)	2967a-30/10/2015	57.600	35.000			16.208		
XIV	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		327.150	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
a	<i>Hỗ trợ khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện KT-XH khó khăn</i>								
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>								
1	Đường nối từ QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình I (đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8m)	1536-15/7/2014	327.150	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	

**Phụ lục số 06: DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : **06** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành)	QĐ đầu tư		Dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2017-2020			Ghi chú	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số	Trong đó: vốn TPCP		Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020		Vốn NSĐP
	TỔNG SỐ					941.000,0	941.000,0		
A	GIAO THÔNG					760.000,0	760.000,0		
1	Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông - Tây khu Tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu)	31/HĐND-VP, 25/02/2017		966.400	760.000	684.000,0	684.000,0	NSĐP đối ứng 206,4 tỷ đồng	
2	Dự phòng					76.000,0	76.000,0		
B	CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC	775/QĐ-UBND - 31/3/2017				189.673,3	181.000,0	8.673,3	
I	HUYỆN VĨNH NHA	"				39.600,0	39.600,0		
I	Mầm non (MN)	"				18.771,0	18.771,0		
1.1	Trường MN Dân Tiến 1	"				2.000,0	2.000,0		
1.2	Trường MN Trảng Xá	"				2.400,0	2.400,0		
1.3	Trường MN Đông Bo	"				1.200,0	1.200,0		
1.4	Trường MN Thống Nhất	"				1.200,0	1.200,0		



TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành)	QĐ đầu tư		Dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2017-2020			Ghi chú	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số	Trong đó: vốn TPCP		Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020		Vốn NSDP
1.5	Trường MN Bình Long	"				2.400,0	2.400,0		
1.6	Trường MN Liên Minh	"				3.000,0	3.000,0		
1.7	Trường MN Phương Giao	"				-	-		
1.8	Trường MN Thần Sa	"				4.000,0	4.000,0		
1.9	Trường MN Vũ Chấn	"				685,0	685,0		
1.10	Trường MN Thượng Nung	"				686,0	686,0		
1.11	Trường MN Nghinh Tường	"				1.200,0	1.200,0		
2	Tiểu học (TH)	"				20.829,0	20.829,0		
2.1	Trường TH Dân Tiến 1	"				2.329,0	2.329,0		
2.2	Trường TH Dân Tiến 2	"				4.500,0	4.500,0		
2.3	Trường TH&THCS Làng Mười	"				-	-		
2.4	Trường TH Đông Bò	"				500,0	500,0		
2.5	Trường TH&THCS Xuất Tác	"				1.000,0	1.000,0		
2.6	Trường PTDTBT TH Sáng Mộc	"				2.500,0	2.500,0		
2.7	Trường TH&THCS Tiên Sơn	"				1.000,0	1.000,0		
2.8	Trường TH Thần Sa	"				2.000,0	2.000,0		
2.9	Trường TH Vũ Chấn	"				-	-		
2.10	Trường TH Tràng Xá	"				2.000,0	2.000,0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành)	QĐ đầu tư		Dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2017-2020			Ghi chú	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số	Trong đó: vốn TPCP		Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020		Vốn NSDP
2.11	Trường TH Phương Giao	"				3.000,0	3.000,0		
2.12	Trường TH Liên Minh	"				2.000,0	2.000,0		
II	HUYỆN ĐỊNH HÓA	"				38.352,0	35.401,0	2.951,0	
<i>1</i>	<i>Mầm non</i>	"				<i>25.358,0</i>	<i>22.407,0</i>	<i>2.951,0</i>	
1.1	Trường MN Linh Thông	"				7.968,0	7.968,0		
1.2	Trường MN Tân Dương	"				4.799,0	4.799,0		
1.3	Trường MN Bình Thành	"				6.373,0	6.373,0		
1.4	Trường MN Quy Kỳ	"				6.218,0	3.267,0	2.951,0	
<i>2</i>	<i>Tiểu học</i>	"				<i>12.994,0</i>	<i>12.994,0</i>		
2.1	Trường TH Lam Vỹ	"				4.994,0	4.994,0		
2.2	Trường TH Tân Thịnh	"				8.000,0	8.000,0		
III	HUYỆN ĐẠI TỪ	"				25.623,0	25.623,0		
<i>1</i>	<i>Mầm non</i>	"				<i>16.800,0</i>	<i>16.800,0</i>		
1.1	Trường MN Ký Phú	"				4.800,0	4.800,0		
1.2	Trường MN Tân Linh	"				4.800,0	4.800,0		
1.3	Trường MN Đức Lương	"				4.800,0	4.800,0		
1.4	Trường MN Quân chu	"				2.400,0	2.400,0		
<i>2</i>	<i>Tiểu học</i>	"				<i>8.823,0</i>	<i>8.823,0</i>		

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành)	QĐ đầu tư		Dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2017-2020			Ghi chú	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số	Trong đó: vốn TPCP		Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020		Vốn NSDP
2.2	Trường TH Phú Cường	"				3.823,0	3.823,0		
2.3	Trường TH Tân Linh	"				5.000,0	5.000,0		
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	"				19.054,0	19.054,0		
1	Mầm non	"				10.054,0	10.054,0		
1.1	Trường MN Yên Lạc	"				2.400,0	2.400,0		
1.2	Trường MN Yên Ninh	"				4.800,0	4.800,0		
1.3	Trường MN Yên Trạch	"				2.854,0	2.854,0		
2	Tiểu học	"				9.000,0	9.000,0		
2.1	Trường TH Phú Lý	"				3.000,0	3.000,0		
2.2	Trường TH Yên Lạc I	"				3.000,0	3.000,0		
2.3	Trường TH Yên Ninh	"				3.000,0	3.000,0		
V	HUYỆN ĐÔNG HỖ	"				27.300,0	22.445,0	4.855,0	
1	Mầm non	"				14.900,0	12.000,0	2.900,0	
1.1	Trường MN Văn Hán	"				8.500,0	6.400,0	2.100,0	
1.2	Trường MN Văn Lãng - Liên Phương	"				3.600,0	3.200,0	400,0	
	Trường MN Văn Lãng- Khe Quán	"				2.800,0	2.400,0	400,0	
2	Tiểu học	"				12.400,0	10.445,0	1.955,0	
2.1	Trường TH số 1 Văn Hán	"				1.700,0	1.500,0	200,0	

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành)	QĐ đầu tư		Dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2017-2020			Ghi chú	
			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Tổng số	Trong đó: vốn TPCP		Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020		Vốn NSDP
2.2	Trường TH số 2 Văn Hán	"				1.700,0	1.500,0	200,0	
2.3	Trường TH Cây Thị	"				4.500,0	3.445,0	1.055,0	
2.4	Trường TH Tân Lợi	"				4.500,0	4.000,0	500,0	
VI	HUYỆN PHÚ BÌNH	"				9.688,0	9.688,0		
<i>1</i>	<i>Mầm non</i>	"				4.800,0	4.800,0		
1.1	Trường MN Bàn Đạt	"				4.800,0	4.800,0		
<i>2</i>	<i>Tiểu học</i>	"				4.888,0	4.888,0		
2.1	Trường TH Tân Hòa	"				4.888,0	4.888,0		
VII	THỊ XÃ PHỐ YÊN	"				11.089,0	11.089,0		
<i>1</i>	<i>Mầm non</i>	"				11.089,0	11.089,0		
1.1	Trường MN Vạn Phái	"				6.289,0	6.289,0		
1.2	Trường MN Tiên Phong 1	"				4.800,0	4.800,0		
VIII	DỰ PHÒNG	"				18.967,3	18.100,0	867,3	



PHỤ LỤC SỐ 07: DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm								Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:				
				Vốn đối ứng ⁽²⁾			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾				Tổng số ⁽¹⁾	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) ⁽³⁾			
				Tổng số ⁽¹⁾	Trong đó:		Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
					NSTW	Các nguồn vốn khác		Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ		3.614.175	1.083.678	500.931	320.108	0	2.530.436	2.318.189	1.372.649	488.153	295.000	884.496		
I	Dự phòng									117.950	29.500	29.500	88.450		
II	Lĩnh vực hạ tầng đô thị		1.693.576	410.170	205.086	205.084	0	1.283.406	1.155.065	722.142	286.094	175.913	436.048		
	Dự án hoàn thành năm 2016														
1	Chương trình đô thị miền núi phía bắc TP Thái Nguyên - Giai đoạn I	3291 ngày 26/11/15	432.679	164.289	82.145	82.144		268.390	241.551	131.965	57.965	55.000	74.000		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017														
2	Chương trình đô thị miền núi phía bắc TP Thái Nguyên - Giai đoạn II	2966a ngày 30/10/15	1.260.897	245.881	122.941	122.940		1.015.016	913.514	590.177	228.129	120.913	362.048		
III	Lĩnh vực Thoát nước và xử lý nước thải		950.488	516.526	258.263		-	433.962	433.962	185.652	133.652	75.680	52.000		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017														
3	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên	3025-11/11/2016	950.488	516.526	258.263	258.263		433.962	433.962	185.652	133.652	75.680	52.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm								Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
		Số quyết định	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						Tổng số ⁽¹⁾		Vốn đối ứng ⁽²⁾			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) ⁽³⁾
				Vốn đối ứng ⁽²⁾			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾					Trong đó NSTW			
				Tổng số ⁽¹⁾	Trong đó:		Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
NSTW	Các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
IV	Lĩnh vực y tế		102.178	4.376	-		-	97.802	97.802	37.000	2.000	-	35.000		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017.														
4	Hỗ trợ Y tế vùng Đông B ác Bộ và đồng bằng sông Hồng, tỉnh Thái Nguyên	2876 ngày 10/12/14	102.178	4.376	-	4.376		97.802	97.802	37.000	2.000		35.000		
V	Lĩnh vực nông nghiệp và Phát triển nông thôn		342.665	23.330	0	23.330	0	319.335	274.112	207.660	13.000	0	194.660		
	Dự án khởi công mới năm 2017														
5	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên (WB)	2812 ngày 28/10/16	215.090	16.805	0	16.805		198.285	183.325	156.660	10.000		146.660		
6	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	1858 ngày 2/11/15 và 4638 ngày 9/11/15	127.575	6.525	0	6.525		121.050	90.787	51.000	3.000		48.000		
VI	Lĩnh vực giáo dục		25.470	6.300	0	6.300	0	19.170	19.170	16.713	2.000	0	14.713		
	Dự án khởi công mới năm 2017														
7	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2		25.470	6.300		6.300		19.170	19.170	16.713	2.000		14.713		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm								Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
		Số quyết định	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾		Vốn đối ứng ⁽²⁾		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt) ⁽³⁾		
				Vốn đối ứng ⁽²⁾			Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW			
				Tổng số ⁽¹⁾	NSTW	Các nguồn vốn khác		Tổng số							Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
VII	Lĩnh vực đất đai và môi trường		152.018	23.976	0	23.976	0	128.942	90.259	71.625	8.000	0	63.625		
	Dự án khởi công mới năm 2017									-					
8	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	2833 ngày 28/10/2016	152.018	23.976		23.976		128.942	90.259	71.625	8.000		63.625		
VIII	Bố trí thu hồi vốn ứng trước		347.780	99.000	37.582	61.418	-	247.819	247.819	13.907	13.907	13.907	-		
9	Đường Cúc Đường - Thượng Nung - Sáng Mộc huyện Võ Nhai	589 ngày 28/3/12	89.469	45.527	18.702	26.825		42.981	42.981	7.190	7.190	7.190	-		
10	Cấp nước phía nam huyện Phổ Yên và khu diêm Thụy huyện Phú Bình, tỉnh TN	2281 ngày 13/11/12	40.041	19.587	8.380	11.207		20.454	20.454	1.717	1.717	1.717	-		
11	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh MNPB tỉnh Thái Nguyên	3048 ngày 20/12/12	218.270	33.886	10.500	23.386		184.384	184.384	5.000	5.000	5.000	-		

